

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VŨ THỊ DỊU

**ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI CHỐNG
NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ TỪ THỰC TIỄN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Ngành: Luật hình sự và Tổ tụng hình sự

Mã số: 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Người hướng dẫn khoa học

GS.TS. Võ Khánh Vinh

HÀ NỘI- 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu ghi trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Tác giả

Vũ Thị Diệu

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ ĐỐI VỚI TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ.....	6
1.1. Khái niệm, đặc điểm của áp dụng pháp luật	6
1.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ.....	8
1.3. Các giai đoạn cơ bản của áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ.....	14
Chương 2: THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG.....	35
2.2. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; cơ cấu tổ chức của Tòa án hai cấp thành phố Hải Phòng.	38
2.3. Thực trạng định tội danh tội chống người thi hành công vụ tại thành phố Hải Phòng.....	41
2.5. Những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ.....	58
Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ	61
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về trình tự, thủ tục áp dụng pháp luật hình sự	69
3.3. Giải pháp về tổ chức và hoạt động của Tòa án trong hệ thống áp dụng pháp luật hình sự	71
3.4. Giải pháp về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức Tòa án nhân dân, đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán	72
KẾT LUẬN	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	78

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADPL: Áp dụng pháp luật

PLHS: Pháp luật hình sự

BLHS: Bộ luật hình sự

BLTTHS: Bộ luật Tố tụng hình sự

CTTP: Cấu thành tội phạm

TTHS: Tố tụng hình sự

TNHS: Trách nhiệm hình sự

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Tư pháp có vai trò đặc biệt quan trọng, được thể hiện rất rõ nét tại Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị về "một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới" và nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; xác định Tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm. Như vậy hoạt động xét xử của Tòa án thực chất là hoạt động áp dụng pháp luật, mà hoạt động ADPL lại là một trong những hình thức thực hiện pháp luật. Trong hình thức thực hiện pháp luật thì ADPL là hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt, là hoạt động phổ biến của các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các chức năng của mình. Đây là vấn đề có ý nghĩa to lớn về mặt lý luận và thực tiễn. Trong Nhà nước pháp quyền, tất cả những hoạt động nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện, trong đó bao gồm cả ADPL. Là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt mang tính tổ chức và quyền lực nhà nước, ADPL do các cơ quan nhà nước thực hiện để đảm bảo cho pháp luật được thi hành mà không phụ thuộc vào tính tự giác, tự thực hiện của các chủ thể trong xã hội. Thông qua hoạt động ADPL, các quy phạm pháp luật tìm thấy sự liên kết vững chắc với đời sống xã hội để chuyển hóa những yêu cầu chung vào những quan hệ xã hội cụ thể. Chính vì vậy hoạt động ADPL nói chung có những ảnh hưởng và tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội. Trong số các hoạt động ADPL, hoạt động áp dụng PLHS của các Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có vị trí và ý nghĩa quan trọng, đặc biệt là Tòa án. Hoạt động áp dụng PLHS của Tòa án thực sự tác động xã hội sâu sắc. Việc áp dụng PLHS đúng đắn một mặt bảo đảm trừng trị đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bảo đảm giá trị lớn lao mà PLHS bảo vệ, mặt khác có ý nghĩa giáo dục và răn đe chung đối với toàn xã hội. Ngược lại, việc áp dụng PLHS không đúng đắn sẽ ảnh hưởng trực tiếp

đến quyền cơ bản nhất của công dân, của con người và mất niềm tin của mỗi người dân vào tính nghiêm minh và sự công bằng của pháp luật. Chính vì vậy ADPL hình sự luôn được đặt trong những giới hạn khắt khe nhất về nội dung và thủ tục.

Qua hơn 10 năm thực hiện chiến lược cải cách tư pháp, các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung, Tòa án hai cấp của thành phố Hải Phòng nói riêng đã góp phần tích cực cho việc ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tuy vậy, tình hình vi phạm và tội phạm vẫn diễn biến phức tạp, trong đó phải kể đến là tội chống người thi hành công vụ. Hành vi chống người thi hành công vụ là cán bộ thực thi pháp luật đối với lực lượng Công an nhân dân xảy ra nhiều và có xu hướng phức tạp hơn. Có những đối tượng tấn công, hành hung lực lượng chức năng gây thương vong cho cán bộ, chiến sỹ thực thi công vụ. Các vụ vi phạm pháp luật này phải được xử lý theo quy định của pháp luật. Vì vậy trong thời gian qua Tòa án hai cấp của thành phố Hải Phòng đã giải quyết các vụ án hình sự nói chung, các vụ án về tội chống người thi hành công vụ nói riêng đạt được kết quả cao. Hầu hết các bản án, quyết định được ban hành đúng pháp luật, có tính giáo dục, phòng ngừa cao. Tuy nhiên, vẫn còn có những hạn chế nhất định, trong đó có khó khăn về ADPL, dẫn đến số lượng vụ án có kháng cáo, kháng nghị, kết quả bị cải sửa. Trước tình hình đó đặt ra những yêu cầu vừa cấp bách, vừa lâu dài để không ngừng nâng cao chất lượng xét xử trong quá trình thực hiện cải cách tư pháp. Vì vậy việc nghiên cứu cơ bản những quy định của pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ từ thực tiễn thành phố Hải Phòng là rất cần thiết. Điều đó sẽ giúp ích cho việc làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn xử lý, tìm ra những sai sót hay khiếm khuyết trong quá trình áp dụng pháp luật để khắc phục. Từ đó sẽ đóng góp cho việc đấu tranh, phòng chống tội phạm tội chống người thi hành công vụ đạt hiệu quả cao. Nhận thức đúng đắn tầm quan trọng này, tác giả chọn đề tài: "Áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ từ thực tiễn thành phố Hải Phòng" để làm luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Luật Hình sự và Tố tụng hình sự.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Cho đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu đến vấn đề ADPL nói chung, ADPL hình sự của Tòa án nhân dân nói riêng nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ. Đây là một đề tài hoàn toàn mới, không trùng lặp với một đề tài nào đã được công bố. Với cách tiếp cận riêng của mình, tác giả đi sâu nghiên cứu ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ tại thành phố Hải Phòng, nơi học viên đã có nhiều năm công tác, trên cả phương diện lý luận và thực tiễn để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả ADPL hình sự của Tòa án tại thành phố Hải Phòng.

Gần đây có một số công trình nghiên cứu về ADPL trong hoạt động giải quyết, xét xử của Tòa án được công bố như:

- Luận án tiến sĩ của Lê Xuân Thân: *"Áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án ở Việt Nam hiện nay"*, năm 2004.
- Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Đức Hiệp: *"Áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử án hình sự của Tòa án nhân dân ở tỉnh Ninh Bình"*, năm 2004.
- Luận văn thạc sĩ của Trần Văn Kiêm: *"Áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử án hình sự của Tòa án nhân dân ở tỉnh Ninh Bình"*, năm 2010.
- Luận văn thạc sĩ của Đàm Cảnh Long: *"Áp dụng pháp luật hình sự của Tòa án nhân dân từ thực tiễn tỉnh Thanh Hóa"*, năm 2012.
- Luận văn thạc sĩ của Trịnh Duy Tám: *"Áp dụng pháp luật trong thực hành quyền công tố ở giai đoạn điều tra của Viện kiểm sát nhân dân ở Việt Nam hiện nay"*, năm 2005.
- Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Duy Hưng: *"Áp dụng pháp luật trong thực hành quyền công tố ở giai đoạn điều tra các vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân ở tỉnh Yên Bái"*, năm 2010.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là phân tích, đánh giá thực trạng ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ của Tòa án tại thành phố Hải

Phòng, từ đó rút ra những tồn tại, hạn chế và đề xuất các giải pháp bảo đảm ADPL trong hoạt động xét xử án hình sự.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận văn xác định các nhiệm vụ sau:

- *Thứ nhất:* Phân tích những vấn đề lý luận về ADPL trong hoạt động xét xử án hình sự nói chung.

- *Thứ hai:* Đánh giá thực trạng ADPL hình sự của Tòa án về tội chống người thi hành công vụ tại thành phố Hải Phòng trong thời gian 05 năm gần đây (số liệu tính từ năm 2013 đến năm 2017). Từ đó làm rõ các nguyên nhân dẫn đến các bản án, quyết định còn oan, sai, bị hủy hay cải sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán trong việc ADPL hình sự.

- *Thứ ba:* Đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm bảo đảm chất lượng ADPL trong xét xử án hình sự nói chung và về tội chống người thi hành công vụ nói riêng của Tòa án tại thành phố Hải Phòng góp phần nâng cao hiệu quả vào công cuộc cải cách tư pháp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn là hoạt động ADPL hình sự của Tòa án về tội chống người thi hành công vụ từ thực tiễn thành phố Hải Phòng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian nghiên cứu của luận văn là địa bàn thành phố Hải Phòng, trong khuôn khổ hoạt động xét xử sơ thẩm án hình sự.

- Phạm vi thời gian nghiên cứu của luận văn từ năm 2013 đến năm 2017 với thực trạng ADPL trong xét xử án hình sự về tội chống người thi hành công vụ của Tòa án tại thành phố Hải Phòng.

5. Phương pháp lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp lý luận

Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam về Nhà nước và pháp luật nói chung. Đặc biệt là các quan điểm chỉ đạo của Đảng

về cải cách tư pháp trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 và nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của phép duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu để làm sáng tỏ về mặt khoa học từng vấn đề tương ứng, đó là các phương pháp như: phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê. Bằng phương pháp phân tích và tổng hợp, luận văn đã nghiên cứu hệ thống các văn kiện của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước, những giải thích có tính chất chỉ đạo từ thực tiễn xét xử trong lĩnh vực PLHS do Tòa án nhân dân và các cơ quan chức năng ban hành. Đồng thời với phương pháp thống kê, so sánh, luận văn đã nghiên cứu rút ra kết luận.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận văn góp phần làm sáng tỏ các vấn đề về ADPL hình sự nói chung và hoạt động ADPL hình sự của Tòa án về tội chống người thi công vụ tại thành phố Hải Phòng nói riêng, đồng thời đưa ra những kiến nghị hoàn thiện các quy phạm PLHS và TTHS, có tính định hướng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động ADPL hình sự của Tòa án đáp ứng những yêu cầu của chiến lược cải cách tư pháp.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của Luận văn có thể được sử dụng bổ sung và phát triển cơ sở lý luận cũng như cơ sở thực tiễn cho những người làm công tác thực tiễn.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương.

Chương 1. Những vấn đề lý luận về áp dụng pháp luật hình sự đối với tội chống người thi hành công vụ.

Chương 2. Thực trạng áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ.

Chương 3. Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ ĐỐI VỚI TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ

1.1. Khái niệm, đặc điểm của áp dụng pháp luật

1.1.1. Áp dụng pháp luật trong hệ thống các hình thức thực hiện pháp luật

ADPL hình sự có tầm quan trọng đặc biệt, vừa có những đặc điểm chung như các dạng ADPL khác, vừa có những đặc điểm riêng của mình. Do vậy, trước khi nghiên cứu về ADPL hình sự, chúng ta cần phân tích về ADPL trong hệ thống các hình thức thực hiện pháp luật nói chung.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống các quy tắc xử sự thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng, do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước trên cơ sở giáo dục và thuyết phục mọi người tôn trọng và thực hiện.

Pháp luật chỉ có ý nghĩa thực sự khi các quy định pháp luật được thực hiện trên thực tế, pháp luật được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc, triệt để, sâu rộng trong đời sống xã hội thì mới đảm bảo quyền lợi chính đáng của công dân, vai trò lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, duy trì được trật tự thúc đẩy xã hội phát triển.

Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích nhằm hiện thực hóa các quy định của pháp luật, làm cho chúng đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật. Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý đã xác định những hình thức thực hiện pháp luật đó là: Tuân thủ pháp luật; thi hành pháp luật; sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật.

ADPL được xem là hoạt động thực hiện pháp luật của các cơ quan nhà nước, nó vừa là một hình thức thực hiện pháp luật, vừa là một giai đoạn mà các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành tổ chức cho các chủ thể pháp luật khác thực hiện các quy định pháp luật. Do vậy ADPL là một hình thức rất quan

trọng, phức tạp của thực hiện pháp luật, cần được nghiên cứu kỹ hơn. GS.TS Nguyễn Minh Đoan đã đưa ra khái niệm: “ADPL là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể ADPL” [35, tr. 469]

1.1.2. Đặc điểm của áp dụng pháp luật

Thứ nhất, ADPL là hoạt động mang tính quyền lực Nhà nước, cụ thể là:

- Hoạt động ADPL chỉ do những cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền tiến hành. Mỗi cơ quan nhà nước hay nhà chức trách trong phạm vi thẩm quyền của mình được phép tiến hành một số những hoạt động ADPL nhất định.

- Hoạt động ADPL được tiến hành chủ yếu theo ý chí đơn phương của các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền, không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng pháp luật.

- ADPL có tính chất bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các chủ thể có liên quan.

Thứ hai, ADPL là hoạt động phải tuân theo những hình thức và thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định. Do tính chất quan trọng và phức tạp của ADPL, chủ thể bị ADPL có thể được hưởng những lợi ích rất lớn nhưng cũng có thể phải chịu những hậu quả bất lợi rất nghiêm trọng nên trong pháp luật luôn có sự xác định rõ ràng cơ sở, điều kiện, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quá trình ADPL.

Thứ ba, ADPL là hoạt động điều chỉnh có tính cá biệt, cụ thể đối với các quan hệ xã hội nhất định. Đối tượng của ADPL là những quan hệ xã hội cần đến sự điều chỉnh cá biệt, bổ sung trên cơ sở những mệnh lệnh chung trong quy định pháp luật.

Thứ tư, ADPL là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo (sự sáng tạo trong phạm vi quy định của pháp luật). Trong trường hợp pháp luật chưa quy định hoặc quy

định chưa rõ thì phải vận dụng một cách sáng tạo bằng cách áp dụng tập quán hoặc áp dụng pháp luật tương tự để giải quyết vụ việc.

1.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ

1.2.1. Khái niệm áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ

Áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ, trước hết là một hoạt động ADPL nên nó có đầy đủ những đặc tính chung của hoạt động ADPL và có đặc thù riêng của hoạt động ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ. Đó là những quy phạm pháp luật có những chế tài mạnh nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, danh dự, nhân phẩm của con người mà việc duy trì trật tự đó chỉ Tòa án duy nhất có quyền áp dụng.

Theo Hiến pháp năm 2013 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 khẳng định: *"Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm: Toà án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân"*; Điều 10 BLTTHS năm 2003, khẳng định: *"Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật"*.

Khi xét xử các vụ án hình sự nói chung và xét xử án hình sự về tội chống người thi hành công vụ nói riêng, Tòa án phải xem xét toàn diện các kết quả hoạt động điều tra, truy tố, bào chữa, giám định và tuân theo những thủ tục tố tụng chặt chẽ, nhằm đưa ra phán xét mang tính quyền lực Nhà nước.

Do đó, hoạt động xét xử của Tòa án phải tuân thủ nghiêm ngặt các giai đoạn ADPL theo quy định của BLTTHS, như: Thụ lý vụ án, nghiên cứu hồ sơ, xem xét áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thủ tục người bào chữa, trả hồ sơ để điều tra bổ sung, quyết định đưa vụ án ra xét xử... cho đến khi ban hành quyết định, bản án của Tòa án.

Quá trình xét xử phải tuân thủ các nguyên tắc: Khi xét xử, Thẩm phán và HTND độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; nguyên tắc xét xử công khai, nguyên tắc xét xử tập thể và quyết định theo đa số, nguyên tắc xét xử trực tiếp bằng lời nói ... trên cơ sở xem xét tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để từ đó đi đến quyết định bị cáo có phạm tội chống người thi hành công vụ hay không, nếu phạm tội thì theo điều khoản nào, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân bị cáo ra sao... để quyết định hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Từ đó có thể hiểu: Áp dụng pháp luật trong xét xử án hình sự của Tòa án nhân dân là hoạt động nhân danh quyền lực Nhà nước, Thông qua Hội đồng xét xử là những người được Nhà nước trao quyền tuân thủ những quy định của pháp luật Hình sự và pháp luật Tổ tụng hình sự về trình tự, thủ tục xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử. Trên cơ sở đó, lựa chọn các quy phạm pháp luật phù hợp để ban hành các bản án, quyết định tuyên bố một người có tội và phải chịu hình phạt cùng các biện pháp tư pháp khác hoặc tuyên bố một người không có tội và áp dụng các biện pháp để khôi phục lại quyền và lợi ích hợp pháp cho người đó theo quy định của Pháp luật.

Có quan điểm đã đưa ra khái niệm: Áp dụng pháp luật hình sự là việc ra các quyết định và củng cố quyết định về việc xem xét (hay không xem xét) các tình tiết thực tế của việc hình sự đã xảy ra và các tình tiết được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự tương ứng và về việc xác định (hoặc không xác định) và củng cố các biện pháp pháp luật hình sự được quy định trong quy phạm đó với chủ thể nhất định theo quy định của Bộ luật hình sự.

Như vậy, Áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ là hoạt động vận dụng quy định của pháp luật hình sự để giải quyết trách nhiệm hình sự của người chống người thi hành công vụ do cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án thực hiện.

1.2.2. Đặc điểm của áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ

Áp dụng PLHS về tội chống người thi hành công vụ là một dạng của ADPL- là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt nên áp dụng PLHS về tội chống người thi hành công vụ có đầy đủ những đặc điểm chung của bất cứ dạng ADPL nào, đó là:

Thứ nhất, áp dụng PLHS về tội chống người thi hành công vụ là hoạt động mang tính tổ chức quyền lực.

Khác với các hình thức thực hiện pháp luật khác có thể do các chủ thể pháp luật khác tiến hành, áp dụng PLHS chỉ có thể do nhà nước thông qua những cơ quan có thẩm quyền tiến hành. Các cơ quan tiến hành tố tụng như Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng PLHS. Đặc điểm này còn được thể hiện ở chỗ về nguyên tắc, áp dụng PLHS tiến hành theo ý chí đơn phương của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc áp dụng PLHS chỉ diễn ra theo quy định của pháp luật, theo một trình tự, thủ tục pháp luật được quy định một cách chặt chẽ, không thể tự ý thay đổi hay chấm dứt theo ý chí của bất kỳ ai, trừ trường hợp pháp luật đã quy định trước một cách rõ ràng.

Chủ thể ADPL là chủ thể có thẩm quyền, là đại diện cụ thể cho tính tối cao của quyền lực nhà nước, về nguyên tắc, các chủ thể này thực hiện việc ADPL một cách đơn phương, không bị phụ thuộc vào ý chí của đối tượng bị áp dụng.

Đặc trưng này khác so với những gì diễn ra trong việc ADPL thuộc các lĩnh vực tư như kinh tế hay dân sự. Trong các lĩnh vực này, ý chí chủ quan của các chủ thể có vai trò quan trọng, quyết định đến việc ADPL.

Thứ hai, áp dụng PLHS về tội Chống người thi hành công vụ có đặc điểm là sự điều chỉnh cá biệt, cụ thể các quan hệ xã hội khi có sự kiện phạm tội.

Đã nói đến ADPL là nói đến tính cụ thể. ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ cũng vậy, chỉ diễn ra trong những trường hợp rất cụ thể, trong những quan hệ pháp luật cũng rất cụ thể. Khi PLHS được vật chất hóa vào

đời sống xã hội thì nó luôn có tính xác định về mặt chủ thể (tức là áp dụng đối với ai), về mặt khách thể (tức là áp dụng cho quan hệ xã hội nào), về mặt không gian (tức là áp dụng ở đâu), về mặt thời gian (tức là áp dụng khi nào) và cả về mặt cơ sở pháp lý (tức là áp dụng quy phạm nào của hệ thống PLHS). Ví dụ, khi xét xử vụ án hình sự để xem xét bị cáo nào đó có phạm tội chống người thi hành công vụ hay không, hoạt động ADPL hình sự không nhằm trả lời câu hỏi thể nào là tội chống người thi hành công vụ mà nhằm trả lời cho câu hỏi bị cáo có phạm tội chống người thi hành công vụ hay không, nếu có họ phải chịu TNHS như thế nào và vì sao?

Thứ ba, áp dụng PLHS về tội chống người thi hành công vụ là một hoạt động được tiến hành với những thủ tục được quy định chặt chẽ bởi pháp luật Tố tụng hình sự.

Điều này có nghĩa là việc áp dụng PLHS không thể tiến hành một cách tùy tiện mà phải được diễn ra trên những cơ sở, trong những điều kiện và theo những thủ tục nhất định do pháp luật quy định, đó là thủ tục tố tụng hình sự. Pháp luật trao cho các chủ thể có thẩm quyền áp dụng PLHS những phương tiện, công cụ pháp lý (mang tính cưỡng chế) để có thể thực hiện hiệu quả việc truy cứu TNHS, đấu tranh xử lý tội phạm. Các cơ quan tiến hành TTTHS được phép sử dụng nhằm làm sáng tỏ các cơ sở pháp lý, thực tế để làm căn cứ cho việc có hay không áp dụng PLHS và áp dụng như thế nào.

Thứ tư, áp dụng PLHS về tội chống người thi hành công vụ còn có đặc điểm là một hoạt động sáng tạo. Khi PLHS mang tính khái quát cao còn thực tế thì phong phú và đa dạng nên khi chuyển hóa những quy định pháp luật vào đời sống, bản thân các chủ thể ADPL phải sáng tạo (trong khuôn khổ của pháp luật) vận dụng các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh.

Ngoài những đặc điểm chung của ADPL, thì ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ còn có những đặc điểm riêng như sau:

Thứ nhất, ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ được thực hiện dựa trên cơ sở thực tế và cơ sở pháp lý cụ thể.

Các đặc điểm phân tích trên của áp dụng PLHS về tội chống người thi hành công vụ đã phản ánh một cách đầy đủ cơ sở của việc áp dụng PLHS. Ở các lĩnh vực khác, nếu như pháp luật có thể thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau (không chỉ bằng cách ADPL) thì cần nhấn mạnh rằng, không tồn tại những cơ sở riêng của ADPL mà chỉ tồn tại những cơ sở chung của thực hiện pháp luật. Bất cứ một hình thức thực hiện pháp luật nào khi được tiến hành cũng đều dựa trên hai cơ sở là cơ sở pháp lý và cơ sở thực tế.

PLHS được coi là cơ sở pháp lý của việc áp dụng PLHS. Cơ sở pháp lý của việc áp dụng PLHS được thể hiện rõ trong Điều 2 của BLHS năm 1999 quy định về cơ sở của TNHS *"chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự"*. Như vậy hệ thống các quy phạm PLHS là cơ sở pháp lý cho việc áp dụng PLHS.

Những trường hợp và những quan hệ xã hội cụ thể xuất hiện trong đời sống là cơ sở thực tế của thực hiện pháp luật (bao gồm cả ADPL). Thực hiện pháp luật là "vật chất hóa" các quy phạm pháp luật vào đời sống thực tế, là quá trình chuyển hóa các yêu cầu khách quan được mô hình hóa thành những hành vi thực tế của các chủ thể pháp luật cho nên phải đồng thời dựa trên cơ sở pháp luật và dựa trên cơ sở thực tế là những quan hệ xã hội cụ thể xuất hiện trong đời sống phải được điều chỉnh bằng pháp luật.

Thứ hai, hình thức thể hiện phổ biến và chính thức của hoạt động áp dụng PLHS về tội chống người thi hành công vụ là văn bản áp dụng PLHS. Văn bản áp dụng PLHS là văn bản thuộc dạng bảo vệ pháp luật, với hình thức thể hiện là bản án, quyết định do Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra ban hành.

Thứ ba, hoạt động áp dụng PLHS có nội dung là sự áp dụng biện pháp trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất của Nhà nước đối với người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự cấm. Áp dụng PLHS về tội chống người thi hành công vụ theo đó là một dạng thức riêng của ADPL mà tính chất riêng của nó được quy định bởi chính pháp luật mà nó có trách nhiệm phải chuyển hóa vào đời sống hiện thực PLHS.

Thứ tư, áp dụng PLHS là hình thức duy nhất để thực hiện PLHS khi phát sinh quan hệ PLHS. Điều đó có nghĩa, các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể trong lĩnh vực hình sự không tự nhiên phát sinh thừa nhận hay thực hiện nếu thiếu sự can thiệp nhà nước.

Thứ năm, áp dụng PLHS là một hoạt động thực tiễn pháp lý tồn tại rất sớm và đóng vai trò quan trọng điều chỉnh pháp luật.

Thứ sáu, chủ thể của hoạt động áp dụng PLHS là các cơ quan tiến hành tố tụng bao gồm Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Trong đó Tòa án là chủ thể trung tâm, là hoạt động chủ động của nhà nước, do vậy nhà nước là chủ thể duy nhất ADPL thông qua các cơ quan có thẩm quyền.

1.2.3. Vai trò của áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ

Áp dụng pháp luật trong hoạt động giải quyết án hình sự nói chung cũng như hoạt động giải quyết án hình sự về tội chống người thi hành công vụ đều là hoạt động thường xuyên của Tòa án nhân dân trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình do Hiến pháp và pháp luật quy định. Việc ADPL trong hoạt động của Tòa án luôn là mối quan tâm của xã hội, đặc biệt trong tiến trình cải cách tư pháp xây dựng nhà nước pháp quyền.

Với tư cách là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội, pháp luật có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự ổn định và phát triển của xã hội; là phương tiện để thể chế hóa đường lối chủ trương chính sách của Đảng, bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng có hiệu lực thực thi trên quy mô toàn xã hội; là phương tiện để Nhà nước quản lý kinh tế, xã hội; là phương tiện để nhân dân tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội và bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân được phát huy thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện và đúng pháp luật.

Vai trò của ADPL trong xét xử án hình sự của Tòa án về tội chống người thi hành công vụ được thể hiện ở những điểm sau:

Một là: ADPL trong xét xử án hình sự của Tòa án về tội chống người thi hành công vụ có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng Nhà nước pháp

quyền xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm cho pháp luật được thực hiện một cách nghiêm chỉnh, thống nhất. Mọi tổ chức và công dân đều nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật. Áp dụng đúng đắn pháp luật chính là cơ sở để bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đối với ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ có đặc thù riêng giữa một bên là Nhà nước, một bên là người phạm tội mang tính cưỡng chế Nhà nước cao.

Hai là: ADPL trong hoạt động xét xử nói chung và trong xét xử án hình sự về tội chống người thi hành công vụ nói riêng chính là nơi kiểm nghiệm các quy phạm pháp luật trong thực tiễn để phát hiện những hạn chế của pháp luật qua đó góp phần vào việc xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam hoàn thiện hơn.

Ba là: ADPL trong xét xử án hình sự của Tòa án về tội chống người thi hành công vụ có vai trò trong việc trừng trị nghiêm khắc những người có hành vi vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cá nhân, cơ quan, tổ chức thi hành nhiệm vụ của Nhà nước. Ngoài ra nó còn có ý nghĩa trong việc răn đe, phòng ngừa, cải tạo và giáo dục đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật.

Bốn là: ADPL trong xét xử án hình sự của Tòa án về tội chống người thi hành công vụ có vai trò trong việc phổ biến và tuyên truyền giáo dục pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân. Đặc biệt, là thông qua các phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự tại nơi xảy ra tội phạm là rất cần thiết, góp phần quan trọng trong việc nâng cao sự hiểu biết về pháp luật và ý thức tôn trọng pháp luật trong quần chúng nhân dân. Từ đó, các chủ thể ADPL phân tích, giải thích pháp luật để nhân dân hiểu rõ. Đó chính là một trong những kênh chuyển tải kiến thức pháp luật đến với quần chúng nhân dân đạt hiệu quả cao.

1.3. Các giai đoạn cơ bản của áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ

1.3.1. Định tội danh tội chống người thi hành công vụ

1.3.1.1 Khái niệm, ý nghĩa định tội danh tội chống người thi hành công vụ

**** Khái niệm định tội danh tội chống người thi hành công vụ***

Định tội danh tội chống người thi hành công vụ là một trong những nội dung cơ bản của áp dụng PLHS. Định tội danh là việc chủ thể áp dụng PLHS xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện có phù hợp với mô hình pháp lý của tội chống người thi hành công vụ trong BLHS hay không. Việc xác định có tội hay không có tội được thể hiện một cách rõ nét nhất trong hoạt động xét xử của Tòa án, bên cạnh đó định tội danh còn là hoạt động được diễn ra trong tất cả các giai đoạn của tố tụng hình sự.

Định tội danh tội chống người thi hành công vụ là một trong những biện pháp đưa BLHS vào đời sống xã hội, góp phần vào việc nâng cao hiệu quả, đấu tranh phòng ngừa tội phạm, qua đó góp phần thực hiện đường lối chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta. Việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự là một quá trình phức tạp được tiến hành qua các giai đoạn nhất định như: Giải thích pháp luật hình sự, xác định hiệu lực pháp luật về không gian và thời gian, định tội danh, quyết định hình phạt, miễn trách nhiệm hình sự và hình phạt, quyết định án treo, xóa án tích... Trong các giai đoạn đó, định tội danh là một trong những giai đoạn cơ bản, một trong những nội dung của quá trình áp dụng pháp luật, một trong những biện pháp, cách thức đưa các quy phạm pháp luật hình sự vào cuộc sống. Định tội danh là tiền đề, cơ sở cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật khác của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự làm cơ sở cho việc xác định thẩm quyền, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thời hạn điều tra, truy tố, xét xử; áp dụng hình phạt này hay hình phạt khác...

Định tội danh chính là việc xác định sự phù hợp của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm tương ứng quy định trong BLHS. Theo đó GS.TS Võ Khánh Vinh đã đưa ra khái niệm *"Định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi tội phạm cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự"*. [38, tr. 9-10]. Như vậy có thể hiểu: *Định tội danh tội chống người thi hành*

công vụ là việc cơ quan, cá nhân có thẩm quyền tiến hành xác định và ghi nhận về hành vi của người phạm tội, được quy định trong BLHS.

Trong lý luận cũng như trong thực tiễn, định tội danh tội chống người thi hành công vụ và định tội danh đối với các tội phạm khác đều được xác định bởi hai yếu tố. Thứ nhất, định tội danh là một quá trình logic nhất định, là hoạt động xác nhận và ghi nhận sự phù hợp của trường hợp phạm tội cụ thể đang xem xét với các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm của BLHS. Thứ hai, định tội danh là việc đánh giá nhất định về mặt pháp lý đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội. Hai yếu tố này có sự quan hệ mật thiết với nhau.

Tuy nhiên trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự cho thấy, các cơ quan tiến hành tố tụng gặp khó khăn, vướng mắc trong việc định tội danh, có sự nhầm lẫn giữa vi phạm hành chính và tội phạm, vì pháp luật chưa quy định rõ ràng. Đối với những vụ án thuộc trường hợp này đòi hỏi những người tiến hành tố tụng phải có trình độ lý luận cơ bản và kinh nghiệm vững chắc để áp dụng các văn bản pháp luật vào từng vụ án cụ thể được chính xác, tránh oan sai hay bỏ lọt tội phạm.

Hoạt động định tội danh của các chủ thể thường theo hai xu hướng, đó là: Định tội danh đúng hoặc định tội danh sai. Để thực hiện được việc định tội danh đúng, ta cần làm rõ khái niệm định tội danh, cơ sở pháp lý của việc định tội danh.

Về khái niệm định tội danh có nhiều cách hiểu khác nhau. Có quan điểm cho rằng, *định tội danh là một trong những giai đoạn hoạt động ADPL do các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tiến hành. Các cơ quan này căn cứ vào các tình tiết đã được xác định về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của một hành vi cụ thể nào đó mà quyết định xem hành vi đó có đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm đã được pháp luật quy định.*

Theo quan điểm khác, thì định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy phạm pháp luật hình sự quy định.

Dưới góc độ khoa học, Định tội danh có thể được hiểu là quá trình nhận thức lý luận có tính logic, là dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cũng như pháp luật tố tụng hình sự và được tiến hành trên cơ sở các chứng cứ các tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án hình sự để xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng do luật hình sự quy định nhằm đạt được sự thật khách quan, tức là đưa ra sự đánh giá chính xác tội phạm về mặt pháp lý hình sự, làm tiền đề cho việc cá thể hóa và phân hóa trách nhiệm hình sự một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật. [34, tr. 716]

Về cơ bản các quan điểm đều thống nhất, định tội danh là hoạt động áp dụng PLHS bao gồm việc tiến hành đồng thời ba quá trình, đó là: Xác định đúng, khách quan các tình tiết thực tế của vụ án; nhận thức đúng nội dung của các quy định trong BLHS; xác định mối quan hệ giữa các dấu hiệu thực tế và các dấu hiệu được quy định trong luật.

- Xác định các tình tiết của vụ án:

Trong quá trình thực hiện các hoạt động tố tụng, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án cần phải xác định được tất cả các tình tiết cần thiết của vụ án phù hợp với hiện thực khách quan. Để đạt được điều đó cần phải áp dụng các biện pháp hợp pháp được Bộ luật Tố tụng hình sự cho phép, không được dùng những biện pháp trái pháp luật để thu thập chứng cứ. Việc đánh giá chứng cứ phải được thực hiện theo quy định của pháp luật. Để định tội danh đúng cần phải xác định đầy đủ và chính xác các tình tiết cần thiết của hành vi phạm tội. Các tình tiết này liên quan đến khách thể và mặt khách quan của tội phạm.

Muốn xác định sự thật của vụ án một cách toàn diện, đầy đủ thì cần xem xét hành vi phạm tội trên các mặt của các yếu tố cấu thành tội phạm, không tách rời nhau. Cần phải thu thập, kiểm tra và đánh giá tất cả các chứng cứ thu thập được: Chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, chứng cứ trực tiếp, chứng cứ gốc, chứng cứ sao chép, các lời khai và vật chứng...Yêu cầu này đã được quy định trong BLTTHS đối với những người áp dụng pháp luật là một nguyên tắc phải

thực hiện. Nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng sẽ dẫn đến những quyết định sai trái. Mặt khác cần phải thu thập các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự, được quy định tại các Điều 46, 48 của BLHS năm 2009, nay là Điều 51, 52 của BLHS năm 2015, đồng thời thu thập thông tin về nhân thân người phạm tội để áp dụng đầy đủ pháp luật đối với người phạm tội.

- Nhận thức đúng nội dung của các quy định trong Bộ luật Hình sự.

Nhận thức đúng nội dung của BLHS quy định về từng loại tội và từng tội phạm cụ thể có ý nghĩa rất lớn đối với việc định tội danh. Để định tội danh đúng thì người tiến hành tố tụng phải lựa chọn đúng quy phạm pháp luật, đối chiếu so sánh chính xác, đầy đủ các dấu hiệu tội phạm được quy định trong điều luật, trong khoản, điểm với các tình tiết của hành vi phạm tội đã thực hiện và cùng đối chiếu với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm để kết luận.

Định tội danh đúng có nghĩa là tuân thủ chính xác các quy định của Đạo luật hình sự, áp dụng điều luật, khoản và điểm của điều luật hoặc tổng hợp các điều luật, bao quát được hành vi phạm tội đã thực hiện. Khi định tội danh cần phải viện dẫn đến điều luật ở phần các tội phạm của BLHS. Nếu điều luật đó có nhiều khoản, điểm, thì phải chỉ ra áp dụng khoản nào, điểm nào. Trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hoặc đồng phạm.

Một trong những đòi hỏi của nguyên tắc pháp chế và nguyên tắc công bằng là định tội danh phải đầy đủ những hành vi phạm tội đã thực hiện. Tính đầy đủ của việc định tội danh thể hiện ở chỗ trong thực tiễn có bao nhiêu hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện do các điều luật của BLHS quy định là tội phạm thì phải được định bấy nhiêu tội danh. Đòi hỏi này không cho phép áp dụng nguyên tắc thu hút hành vi phạm tội này vào hành vi phạm tội khác trong việc định tội danh, hoặc coi hành vi phạm tội này là tình tiết tăng nặng của tội phạm kia... mà trong thực tế điều tra, truy tố, xét xử xảy ra tương đối phổ biến. Tuy nhiên không có quy định nào của BLHS cho phép áp dụng những cách làm như vậy, bỏ lọt tội phạm và người phạm tội có tác hại rất lớn đối với kỷ cương và pháp chế. Ngoài việc không đảm bảo được nguyên tắc pháp chế, bình đẳng

trước pháp luật, tình trạng phạm tội không được phát hiện và xử lý làm cho người phạm tội và những người khác cho rằng là có thể phạm tội mà không bị trừng phạt. Cần phải xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội. Cấu thành tội phạm cụ thể là tổng hợp những dấu hiệu cơ bản được quy định trong luật, đặc trưng cho từng tội nhất định và do đó là cơ sở pháp lý của việc định tội danh. Vì vậy, để định đúng tội danh thì đòi hỏi đối với cán bộ điều tra, truy tố, xét xử phải nắm vững nội dung của cấu thành tội phạm và các dấu hiệu của nó. Để hiểu đúng, chính xác nội dung của cấu thành tội phạm cần dựa vào hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự, đến việc giải thích chính thức, giải thích khoa học về pháp luật hình sự, trao đổi học hỏi với các đồng nghiệp, các nhà khoa học...

- Xác định mối quan hệ giữa các dấu hiệu thực tế và các dấu hiệu được quy định trong luật.

Việc định tội danh không phải là một hoạt động đơn giản chỉ cần biết tuân thủ các đòi hỏi của luật mà đó là một hoạt động nghiệp vụ pháp lý phức tạp, một dạng hoạt động nhận thức của người tiến hành định tội danh và hoạt động đó phải tuân thủ các giai đoạn của nó. Trong hoạt động thực tế, cán bộ điều tra, truy tố, xét xử tiến hành hai mặt của quá trình định tội danh. Đó là thu thập, kiểm tra, đánh giá các chứng cứ xác định các tình tiết thực tế của vụ án và tìm hiểu, phân tích các quy phạm pháp luật hình sự để nhận thức đúng đắn nội dung của nó, tạo ra tiền đề cho việc định tội danh. Quá trình định tội danh bao gồm ba giai đoạn cơ bản:

Trước hết là việc làm sáng tỏ những dấu hiệu chung nhất đặc trưng của hành vi. Ở giai đoạn này người tiến hành hoạt động ADPL hình sự giải quyết vấn đề hành vi cụ thể đang được xem xét có dấu hiệu của tội phạm hay không, hay đó là hành vi vi phạm hành chính hay dân sự, muốn vậy phải căn cứ vào tính chất nguy hiểm cho xã hội của các loại vi phạm pháp luật. Do đó phải dựa vào các căn cứ sau: Tính chất của phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm; tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi gây ra; tính chất của động cơ; mức độ lỗi; nhân thân người phạm tội.

Sau khi xác định được hành vi đang xem xét có dấu hiệu của tội phạm, thì quá trình định tội danh chuyển sang giai đoạn thứ hai. Ở giai đoạn này, những người tiến hành định tội danh làm sáng tỏ các dấu hiệu của hành vi phạm tội, có nghĩa là làm sáng tỏ hành vi phạm tội đó thuộc loại tội phạm nào và quy định ở chương nào của BLHS.

Giai đoạn thứ ba của việc định tội danh thể hiện trên cơ sở làm sáng tỏ và so sánh các dấu hiệu của tội phạm, chỉ rõ cấu thành tội phạm về tội cụ thể nào được áp dụng: Cấu thành cơ bản, cấu thành tăng nặng hay cấu thành giảm nhẹ trong giới hạn của một điều luật nào đó đã được lựa chọn.

Quá trình định tội danh phải trải qua ba giai đoạn trên. Cả ba giai đoạn đó có thể được thực hiện độc lập, cũng có thể được thực hiện một cách đồng thời với nhau, không phân chia được trong hoạt động nhận thức của người định tội danh.

Để việc định tội danh đạt được chân lý khách quan, nhận thức của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải bao quát đầy đủ, chính xác, khách quan ba loại yếu tố đó là: Xác định đầy đủ, chính xác các tình tiết thực tế của vụ án; nhận thức đúng nội dung của quy phạm pháp luật hình sự liên quan đến tội phạm đã thực hiện; nhận thức đầy đủ, đúng đắn về mối liên hệ giữa các tình tiết thực tế của hành vi và các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự. Hai loại yếu tố đầu tiên là các tiền đề cần thiết cho loại yếu tố thứ ba, yếu tố quyết định việc định tội danh đúng hay sai. Thực hiện tốt ba loại yếu tố trên đảm bảo cho việc định tội danh đúng.

Trong quá trình định tội danh phải xem xét, đánh giá tất cả các tình tiết liên quan đến khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan của hành vi phạm tội.

Như vậy, định tội danh là một dạng hoạt động nhận thức, hoạt động áp dụng pháp luật hình sự nhằm đi tới chân lý khách quan trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội được thực hiện, nhận thức đúng nội dung quy phạm pháp luật hình sự quy định cấu thành tội phạm tương ứng và mối liên hệ tương đồng giữa các dấu hiệu của cấu thành tội phạm với các

tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội bằng các phương pháp và thông qua các giai đoạn nhất định.

** Ý nghĩa của định tội danh tội chống người thi hành công vụ*

Định tội danh là hoạt động được thực hiện ở tất cả các giai đoạn của TTHS. Trong đó, định tội danh ở giai đoạn xét xử của Tòa án giữ vị trí trung tâm, có tính chất quyết định, ảnh hưởng trực tiếp đến địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan. Điều chúng ta nhận thấy rõ nhất là định tội danh trong những giai đoạn trước khi xét xử, có thể dẫn tới việc áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhất định như hạn chế một số quyền hoặc quy định một số nghĩa vụ cho các chủ thể pháp luật có liên quan nhưng những thay đổi về quyền và nghĩa vụ pháp lý đó chỉ có tính chất tạm thời và chỉ nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vụ án hình sự. Việc định tội danh trong hoạt động xét xử của Tòa án quyết định ý nghĩa chính trị, xã hội và pháp lý to lớn. Nếu một người được Tòa án xác định là vô tội có nghĩa là họ được khôi phục toàn bộ các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình. Ngược lại, nếu một người bị Tòa án xác định là có tội thì họ sẽ phải chịu TNHS về tội phạm mà họ đã thực hiện.

Định tội danh là một giai đoạn cơ bản của việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự. Định tội danh đúng có ý nghĩa chính trị - xã hội, đạo đức và pháp luật rất lớn. Định tội danh đúng là một biểu hiện của việc thực hiện đúng biện pháp chính trị, thực thi đúng chính trị, thực thi đúng ý chí của nhân dân đã được thể hiện trong luật, bảo vệ có hiệu quả các lợi ích của xã hội, của Nhà nước và của con người, của công dân.

Định tội danh là sự thể hiện việc đánh giá chính trị - xã hội và pháp lý đối với những hành vi nhất định. Định tội danh đúng sẽ loại trừ việc kết án vô căn cứ những người có hành vi không nguy hiểm cho xã hội, không trái pháp luật hình sự và tạo tiền đề pháp lý cho việc quyết định hình phạt công bằng đối với những người phạm tội.

Định tội danh sai không chỉ làm cho việc quyết định hình phạt không đúng, không công bằng, mà còn áp dụng không có căn cứ, không công bằng

hoặc không áp dụng một loạt các biện pháp pháp lý khác (quyết định hình phạt bổ sung...), áp dụng hoặc không áp dụng đại xá, miễn trách nhiệm hình sự, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tính toán không đúng thời hiệu, án tích... Mặt khác nếu do sai lầm trong định tội danh và sai lầm đó làm cho việc quyết định hình phạt không phù hợp với hành vi đã thực hiện, hậu quả bị cáo phải gánh chịu là vi phạm thô bạo các lợi ích hợp pháp của người bị kết án. Xâm phạm danh dự nhân phẩm các quyền tự do dân chủ của công dân, đặc biệt là quyền con người - giá trị cao quý nhất được Nhà nước ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Hơn nữa, định tội danh sai lầm giảm uy tín của cơ quan tư pháp, vi phạm pháp chế XHCN, ảnh hưởng đến hiệu quả đấu tranh phòng chống tội phạm.

Như vậy để định tội danh tội chống người thi hành công vụ đúng, công bằng cần phải có những Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán có văn hóa, có trình độ ý thức pháp luật cao và hiểu biết một cách đúng đắn, sâu sắc các quy định của luật pháp, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, lợi ích của nhân dân. Ngoài ra, cũng cần phải có những điều kiện chính trị - xã hội cần thiết nhất định bảo đảm tính độc lập của Tòa án, của các cơ quan điều tra và truy tố khỏi những tác động, ảnh hưởng từ bên ngoài, bảo đảm việc chỉ tuân theo pháp luật.

1.3.1.2. Cơ sở pháp lý của định tội danh tội chống người thi hành công vụ

Pháp luật hình sự là cơ sở pháp lý của định tội danh tội chống người thi hành công vụ. Định tội danh là tìm sự giống nhau giữa các dấu hiệu của một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra với các dấu hiệu tương ứng đã được mô tả trong cấu thành tội phạm cụ thể trong phần các tội phạm của BLHS.

Đối với định tội danh, để thực hiện nguyên tắc chỉ người nào phạm tội đã được luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Chủ thể định tội danh phải sử dụng các quy định thuộc phần chung của BLHS và điều luật cụ thể được quy định tại các phần các tội phạm cụ thể (về tội cụ thể, cấu thành tội phạm cụ thể) để định tội danh. Khi xây dựng các quy phạm pháp luật hình sự, các nhà làm luật đã tìm xem các dấu hiệu nào là đặc trưng cơ bản nhất, phổ biến nhất, sau đó pháp điển hóa và quy định chúng với tính chất là các dấu hiệu trong cấu

thành tội phạm. Các điều luật trong BLHS đã chứa đựng đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng, điển hình bắt buộc không thể thiếu được của một loại cấu thành tội phạm. Tất cả các dấu hiệu đó tập hợp thành một hệ thống liên quan chặt chẽ với nhau trở thành khuôn mẫu pháp lý (mô hình tội phạm), làm cơ sở cho người định tội danh so sánh, đối chiếu với các hành vi đã xảy ra. Bên cạnh BLHS là cơ sở pháp lý chủ yếu thì BLTTHS được coi là cơ sở pháp lý gián tiếp, hỗ trợ cho hoạt động định tội danh, bởi lẽ BLTTHS chứa đựng các quy phạm pháp luật quy định về các trình tự, thủ tục, thời hạn, chứng cứ... bảo đảm cho quá trình định tội danh diễn ra đúng đắn, chính xác và hợp pháp. Các văn bản pháp luật khác như: Văn bản pháp luật chuyên ngành, nghị định, thông tư liên ngành chứa đựng các quy phạm pháp luật về nội dung chỉ là sự tiếp tục, cụ thể hóa các quy phạm đã được quy định trong BLHS là mô hình cấu thành tội phạm. Có tính chất là cơ sở pháp lý bổ trợ (gián tiếp) cho quá trình định tội danh.

Căn cứ pháp lý khác để định tội danh tội chống người thi hành công vụ là hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự với tính chất là cơ sở pháp lý (trực tiếp) cũng như hệ thống các quy phạm luật tố tụng hình sự với tính chất là cơ sở pháp lý bổ trợ (gián tiếp) cho toàn bộ quá trình xác định các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện là tội phạm.

Cấu thành tội phạm - Mô hình pháp lý của định tội danh tội chống người thi hành công vụ. Mỗi mô hình pháp lý về tội phạm cụ thể của PLHS thông thường không phản ánh đầy đủ các đặc điểm, các dấu hiệu của tội phạm, vì vậy tự bản thân nó chưa thể là một cơ sở đầy đủ cho việc định tội danh. Như vậy, với tư cách là khái niệm của khoa học pháp lý (mà không phải là một quy phạm hay chế định của pháp luật thực định) nên tự bản thân CTTP không thể là cơ sở pháp lý để định tội danh tội chống người thi hành công vụ. Mặc dù trong thực tế áp dụng PLHS để định tội danh tội chống người thi hành công vụ, các chủ thể ADPL đều phải dựa vào BLHS nhưng theo sự định hướng của các yếu tố CTTP bởi khái niệm CTTP trong luật hình sự được dùng để chỉ sự mô tả tội phạm trong luật. Và vì thế, CTTP được hiểu là hình thức phản ánh tội phạm trong luật [14, tr. 112]. Trong mỗi

quan hệ với việc áp dụng PLHS, CTTP là cơ sở khoa học của việc định tội danh tội chống người thi hành công vụ.

Như vậy, một cách chung nhất CTTP của tội chống người thi hành công vụ được tạo thành bởi tổng hợp các dấu hiệu khách quan và chủ quan đặc trưng cho khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan của tội phạm là cơ sở khoa học pháp lý để định tội danh tội chống người thi hành công vụ.

1.3.1. Áp dụng các biện pháp trách nhiệm hình sự đối với tội chống người thi hành công vụ

Trách nhiệm hình sự là một trong những vấn đề lí luận phức tạp, cho đến nay khái niệm trách nhiệm hình sự vẫn có những quan điểm khác nhau, có quan điểm cho rằng: *Trách nhiệm hình sự là một dạng trách nhiệm pháp lí, là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước và người phạm tội, được thể hiện ở các biện pháp tác động có tính chất pháp lý hình sự mà luật hình sự quy định, áp dụng đối với người thực hiện phạm, bao gồm hình phạt và các biện pháp tác động có tính chất pháp lý hình sự khác, không phải hình phạt và được bắt đầu từ khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người.*

Quan điểm khác khái niệm: *Trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lí, là hậu quả pháp lí của việc phạm tội thể hiện ở trách nhiệm của người phạm tội trước Nhà nước phải chịu những tác động pháp lí bất lợi được quy định trong luật hình sự do Tòa án áp dụng theo một trình tự tổ tụng nhất định.*

Đánh giá chung trách nhiệm hình sự được hiểu là *Trách nhiệm của người phạm tội phải chịu những hậu quả pháp lí bất lợi về hành vi phạm tội của mình.* Trách nhiệm hình sự cũng chính là dạng trách nhiệm pháp lý bao gồm: Nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của Trách nhiệm hình sự, đó là hình phạt, biện tư pháp và mang án tích. Bởi những đặc điểm sau:

Thứ nhất, Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lí của việc thực hiện hành vi phạm tội. Hậu quả này chỉ phát sinh khi có người thực hiện hành vi nguy hiểm

cho xã hội bị pháp luật hình sự cấm hoặc không thực hiện những nghĩa vụ mà pháp luật hình sự yêu cầu phải thực hiện.

Thứ hai, Trách nhiệm hình sự chỉ có thể được xác định bằng trình tự đặc biệt theo quy định của pháp luật mà các cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ phải thực hiện.

Thứ ba, Trách nhiệm hình sự được biểu hiện cụ thể ở việc người phạm tội phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt, biện pháp tước bỏ hoặc hạn chế ở họ một số quyền hoặc lợi ích hợp pháp.

Thứ tư, Trách nhiệm hình sự mà người phạm tội phải gánh chịu là trách nhiệm đối với Nhà nước chứ không phải đối với người mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị hành vi phạm tội trực tiếp xâm hại.

Thứ năm, Trách nhiệm hình sự phải được phản ánh trong bản án hay quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Trách nhiệm hình sự chấm dứt khi:

- Người phạm tội đã chấp hành xong hình phạt (kể cả hình phạt bổ sung nếu có);
- Người phạm tội được miễn TNHS hoặc miễn hình phạt;
- Có đặc xá hoặc đại xá;
- Tòa án áp dụng các biện pháp tác động xã hội;
- Đã hết thời hiệu truy cứu TNHS;
- Đã hết thời hiệu thi hành bản án.

Như chúng ta đã biết, trong số các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước có tính chất pháp lý hình sự áp dụng đối với người phạm tội thì hình phạt là biện pháp cưỡng chế chủ yếu và nghiêm khắc nhất. Tuy nhiên, trách nhiệm hình sự và hình phạt là những khái niệm không đồng nhất. Trách nhiệm hình sự là một chế định pháp lý, còn hình phạt chỉ là một trong những biện pháp để thực hiện, để cụ thể hóa trách nhiệm hình sự. Trong Bộ luật hình sự nước ta, thuật ngữ "trách nhiệm hình sự" và "hình phạt" cũng đã được phân biệt qua một số quy định cụ thể. Điều 2 Bộ luật hình sự quy định: "Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ

luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự". Điều 26 Bộ luật hình sự quy định: "Hình phạt... do Tòa án quyết định". Điều 25 Bộ luật hình sự quy định về "miễn hình phạt".

Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý của việc phạm tội được áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội, còn hình phạt chỉ là một trong những biện pháp cưỡng chế chủ yếu của trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm hình sự, theo luật hình sự Việt Nam, đã được phân ra thành hai loại: loại có hình phạt và loại không có hình phạt (miễn hình phạt). Trong trường hợp có hình phạt, trách nhiệm hình sự mà người phạm tội phải chịu trước hết thể hiện ở bản án kết tội kèm theo việc quyết định hình phạt của Tòa án đối với người phạm tội. Người phạm tội không chỉ bị kết tội, "bị coi là có tội" mà còn phải chịu hình phạt do Tòa án quyết định trong bản án kết tội đó. Trong trường hợp miễn hình phạt, trách nhiệm hình sự được thể hiện ở bản án kết tội của Tòa án mà không có quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Người phạm tội bị Tòa án, nhân danh Nhà nước, kết án vì đã thực hiện hành vi phạm tội, với bản án kết tội có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên hình phạt được áp dụng nhiều nhất trong các biện pháp trách nhiệm hình sự, từ đó thấy được ý nghĩa của việc quyết định hình phạt đúng. Vì vậy tác giả chủ yếu đi sâu nghiên cứu đến hình phạt và quyết định hình phạt.

Khái niệm hình phạt, lần đầu tiên được ghi nhận tại Điều 26 BLHS năm 1999: *"Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định"*.

Tại Điều 127 Hiến pháp năm 1992 đã quy định: "Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

- Xét về tính chất thì hình phạt là một biện pháp tác động của nhà nước đối với người phạm tội, là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước trong tất cả các biện pháp cưỡng chế vì nó được quy định đối với các loại hành

vi nguy hiểm cho xã hội – tội phạm – được quy định trong BLHS, nó nghiêm khắc vì khi được áp dụng nó gây nên những tổn hại nhất định cho người bị kết án, nó có thể tước bỏ hay hạn chế quyền tự do của người bị kết án như quyền tự do cư trú, các quyền về dân sự, chính trị, các quyền về tài sản, vật chất, thậm chí tước đoạt cả mạng sống.- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế được quy định trong Bộ luật hình sự. Ngoài những biện pháp cưỡng chế được quy định tại đây thì không một biện pháp cưỡng chế nào khác có thể được áp dụng với tính cách là hình phạt.

- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế của Nhà nước và chỉ do Tòa án nhân dân áp dụng. Việc quyết định loại hình phạt và mức hình phạt như thế nào thuộc thẩm quyền của Tòa án, thể hiện tính chất Công quyền của hình phạt.

- Hình phạt có thể được áp dụng đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm, tức là áp dụng đối với người thực hiện tội phạm. Dấu hiệu này nói lên tính chất cá nhân của hình phạt. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 30 BLHS năm 2015 thì hình phạt còn áp dụng đối với pháp nhân thương mại.

- Hình phạt làm cho người bị kết án có án tích, còn các biện pháp cưỡng chế khác không có dấu hiệu này.

Như vậy, hình phạt là biện pháp cưỡng chế mà nhà nước đặc biệt đảm bảo cho Luật hình sự thực hiện được nhiệm vụ đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ các quan hệ xã hội khỏi sự xâm hại của những hành vi phạm tội. Nhưng hình phạt không thể ảnh hưởng trực tiếp đến những điều kiện và nguyên nhân làm phát sinh tội phạm. Hình phạt với nội dung là sự hạn chế hoặc tước bỏ một số quyền và lợi ích hợp pháp của người, pháp nhân thương mại phạm tội, có những tác động nhất định đến người phạm tội cũng như các thành viên khác trong xã hội theo những hướng khác nhau tùy thuộc vào việc hình phạt được quy định và được áp dụng như thế nào. Luật hình sự đòi hỏi những tác động như vậy của hình phạt phải đạt được những kết quả hay mục đích nhất định. Luật hình sự Việt Nam, đã khái quát vấn đề mục đích của hình phạt qua quy định cụ thể tại Điều 27 Bộ luật hình sự năm 1999 như sau: “*Hình phạt không*

chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh ngăn ngừa và chống tội phạm” . Như vậy, hình phạt có hai mục đích: duy trì, bảo đảm công lý, công bằng xã hội và phòng ngừa tội phạm, trong đó phòng ngừa tội phạm là mục đích cao hơn của hình phạt.

Mục đích của hình phạt là giới hạn của hình phạt, là cơ sở để xác định nội dung của hình phạt, nó chi phối việc quyết định hình phạt và áp dụng hình phạt, nó là kết quả thực tế cuối cùng mà Nhà nước mong muốn đạt được khi quy định hình phạt đối với tội phạm và áp dụng hình phạt đối với cá nhân người phạm tội.

Mục đích của hình phạt là cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, đây là mục đích giáo dục riêng của hình phạt. Thông qua việc áp dụng hình phạt làm cho người phạm tội nhận thức rõ được những lỗi lầm, sai trái trong hành vi phạm tội của mình để cải tạo và giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội.

Hình phạt đã tuyên không chỉ răn đe người phạm tội nếu còn lặp lại hành vi phạm tội sẽ phải gánh chịu sự lên án, trừng phạt của Nhà nước mà còn là sự tác động cần thiết để người phạm tội có điều kiện nhìn nhận lại hành vi của mình. Với tác dụng như vậy hình phạt còn có mục đích ngăn ngừa người bị kết án phạm tội mới. Đây là mục đích phòng ngừa riêng của hình phạt. Tuy nhiên việc phạm tội mới hay không phạm tội mới không phải là tiêu chí duy nhất trong việc đánh giá kết quả cải tạo của người phạm tội và hiệu quả của hình phạt, bởi lẽ nguyên nhân của việc tái phạm có thể rất khác nhau.

Đối với các thành viên khác trong xã hội, hình phạt còn có mục đích giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật cho họ, động viên khuyến khích mọi người trong xã hội tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Khi áp dụng hình phạt Tòa án không chỉ tác động đến người phạm tội mà

còn tác động đến các thành viên khác thể hiện ở việc góp phần giáo dục ý thức pháp luật, tạo điều kiện cho mọi người tránh những hành vi phạm tội, mặt khác nhằm giáo dục, động viên mọi người tham gia vào cuộc đấu tranh phòng ngừa tội phạm cũng như các vi phạm pháp luật khác.

Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Hình phạt chính bao gồm: Cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Hình phạt bổ sung bao gồm: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền và trục xuất (khi không áp dụng là hình phạt chính). [28, tr. 51].

Hình phạt chính được tuyên độc lập và mỗi tội phạm chỉ có thể bị tuyên một hình phạt chính. Hình phạt bổ sung không thể tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm với hình phạt chính đối với mỗi tội phạm. Đối với mỗi tội phạm, kèm theo hình phạt chính có thể tuyên một, nhiều hoặc không tuyên hình phạt bổ sung nào. Với khả năng hỗ trợ cho hình phạt chính, hình phạt bổ sung mở thêm khả năng pháp lí cho Tòa án có thể lựa chọn hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và nhân thân người phạm tội.

Các hình phạt trong luật hình sự Việt Nam liên kết chặt chẽ với nhau. Ngoài sự liên kết giữa hình phạt chính và hình phạt bổ sung, chúng còn được sắp xếp theo trật tự tăng dần về mức độ nghiêm khắc. Trật tự này thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta là kết hợp giáo dục, thuyết phục với cưỡng chế, trấn áp. Để có quan niệm đầy đủ về hệ thống hình phạt trong luật hình sự Việt Nam tác giả nghiên cứu từng hình thức hình phạt cụ thể như sau:

- *Cảnh cáo*: Cảnh cáo được quy định tại Điều 29 BLHS năm 1999, là sự khiển trách công khai của Nhà nước do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

- *Phạt tiền*: Phạt tiền được quy định tại Điều 30 BLHS năm 1999, là hình phạt tước của người phạm tội khoản tiền nhất định sung công quỹ Nhà nước.

- *Cải tạo không giam giữ*: Cải tạo không giam giữ được quy định tại Điều 31 BLHS năm 1999, là hình phạt chính có thời hạn từ sáu tháng đến ba năm được áp dụng với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng, có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng khi xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

- *Trục xuất*: Trục xuất được quy định tại Điều 32 BLHS năm 1999, là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung buộc người nước ngoài phạm tội (người không có quốc tịch Việt Nam) trong thời hạn nhất định phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Tù có thời hạn*: Tù có thời hạn được quy định tại Điều 33 BLHS năm 1999, là buộc người bị kết án phải cách ly khỏi xã hội trong thời gian nhất định để học tập, lao động, cải tạo.

- *Tù chung thân*: Tù chung thân được quy định tại Điều 34 BLHS năm 1999, là hình phạt tù không có thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

- *Tử hình*: Tử hình được quy định tại Điều 35 BLHS năm 1999, là hình phạt đặc biệt, có nội dung cưỡng chế nghiêm khắc nhất tước bỏ quyền sống của người bị kết án, chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

- *Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định*: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, được quy định tại Điều 36 BLHS năm 1999, là hình phạt bổ sung, được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt tù hoặc sau khi bản án có hiệu lực pháp luật (nếu là hình phạt chính khác hoặc người bị kết án được hưởng án treo) thì họ có thể lại có điều kiện phạm tội.

- *Cấm cư trú*: Cấm cư trú, được quy định tại Điều 37 BLHS năm 1999, là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người bị kết án phạt tù, buộc người đó không được tạm trú và thường trú từ một năm đến năm năm ở một số địa phương nhất định, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- *Quản chế*: Quản chế được quy định tại Điều 38 BLHS năm 1999, là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác mà BLHS quy định, buộc người đó phải cư trú, làm ăn, sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương.

- *Tước một số quyền công dân*: Tước một số quyền công dân được quy định tại Điều 39 BLHS năm 1999, là hình phạt bổ sung áp dụng đối với công dân Việt Nam bị kết án tù ở các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội xâm phạm khác được BLHS quy định.

- *Tịch thu tài sản*: Tịch thu tài sản được quy định tại Điều 40 BLHS năm 1999, là hình phạt bổ sung, tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng sung quỹ Nhà nước.

Bên cạnh hình phạt chính và hình phạt bổ sung thì Tòa án còn có thể áp dụng các biện pháp tư pháp. Các biện pháp tư pháp là các biện pháp hình sự được BLHS quy định, do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, có tác dụng hỗ trợ hoặc thay thế hình phạt. Các biện pháp tư pháp gồm:

- *Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm*: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm được quy định tại Điều 41 BLHS năm 1999, là vật hoặc tiền là công cụ, phương tiện dùng vào việc thực hiện tội phạm hoặc thông qua việc thực hiện tội phạm mà có hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có hoặc là vật Nhà nước cấm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán.

- *Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại*: Biện pháp này được quy định tại Điều 42 BLHS năm 1999, do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội khi họ đã gây ra thiệt hại vật chất hoặc tinh thần cho người bị hại.

- *Buộc công khai xin lỗi*: Biện pháp này được quy định tại Điều 43 BLHS năm 1999, do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội gây thiệt hại về

tinh thần nhằm khôi phục lại những giá trị tinh thần cho người bị hại và giáo dục, cải tạo người phạm tội.

- *Bắt buộc chữa bệnh*: Đây là biện pháp được quy định tại Điều 43 BLHS năm 1999, do Tòa án hoặc Viện kiểm sát áp dụng đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

- Nói đến hình phạt thì không thể không nói đến Quyết định hình phạt.

QĐHP là một giai đoạn rất quan trọng trong hoạt động áp dụng PLHS thể hiện qua thực tiễn xét xử của Tòa án, là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể được quy định trong BLHS tương ứng với một cấu thành tội phạm cụ thể để áp dụng đối với người phạm tội thể hiện trong bản án buộc tội. Nếu hiểu theo nghĩa rộng có thể gọi QĐHP là áp dụng hình phạt.

Theo Điều 45 BLHS năm 1999, khi quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào các yếu tố cụ thể sau đây:

Thứ nhất, căn cứ vào các quy định của BLHS: Căn cứ vào BLHS là một căn cứ đầu tiên khi QĐHP và định hướng cho việc vận dụng các căn cứ tiếp theo.

Thứ hai, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là thuộc tính khách quan của tội phạm. Mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được quy định bởi tổng thể các dấu hiệu của CTTP phản ánh sự khác nhau về lượng ở những tội phạm có cùng tính chất nguy hiểm cho xã hội.

Thứ ba, căn cứ vào nhân thân người phạm tội. Những người phạm tội có những đặc điểm nhân thân rất khác nhau. Trong khoa học luật hình sự, nhân thân người phạm tội là tổng hợp những đặc điểm mang tính chất xã hội của người phạm tội, có ảnh hưởng đến việc cá thể hóa TNHS và hình phạt hoặc miễn TNHS, hình phạt. BLHS quy định một số đặc điểm về nhân thân người phạm tội là căn cứ để quyết định hình phạt bao gồm: Phạm tội lần đầu, tiền án, tiền sự, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, ngoan cố, tự

thú, hối cải, lập công chuộc tội, người chưa thành niên phạm tội, trình độ lạc hậu, có con nhỏ hoặc đang mang thai...

Thứ tư, căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS. Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS được quy định tại Điều 46 và 48 BLHS. Các tình tiết này "chỉ làm thay đổi mức độ nguy hiểm trong phạm vi một CTTP chứ không làm thay đổi tính chất của tội phạm ấy". Tuy nhiên khi vận dụng những tình tiết này cần chú ý: Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ. Mặt khác, trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ (có ít nhất từ hai tình tiết giảm nhẹ TNHS đã được BLHS quy định trở lên), Tòa án cũng có thể quyết định một hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS (Điều 47). Nhưng những tình tiết thuộc loại này trong cả hai trường hợp trên phải được nêu rõ lý do và ghi vào bản án.

Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ phải được đánh giá tổng hợp trong mối liên hệ thống nhất của toàn bộ vụ án.

Như vậy, các căn cứ QĐHP như đã trình bày là những đòi hỏi cơ bản có tính nguyên tắc do BLHS qui định buộc Tòa án phải tuân theo QĐHP đối với người thực hiện tội phạm để đạt được mục đích của hình phạt. Mục đích của hình phạt được quy định tại Điều 27 BLHS năm 1999: *“Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm”*.

QĐHP đúng là cơ sở quan trọng để có thể nâng cao hiệu quả của hình phạt. Xuất phát từ mục đích của hình phạt, việc QĐHP là hoạt động áp dụng PLHS, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Hình phạt đã tuyên, một mặt phải thể hiện được đó là sự trừng trị cần thiết của Nhà nước, phản ánh được thái độ của Nhà nước đối với người đã có hành vi phạm tội, răn đe, kìm chế ngăn ngừa họ phạm tội mới. Mặt khác, có thể giáo dục, động viên được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia tích cực vào công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm. Khi

quyết định một hình phạt đúng pháp luật, công bằng và hợp lý đối với người phạm tội thì đó sẽ là tiền đề, là điều kiện cho việc đạt được mục đích của hình phạt, tức là có tác dụng trừng trị, giáo dục, cải tạo người phạm tội, ngăn ngừa người đó phạm tội mới và giáo dục những người khác. Ngược lại, khi Tòa án QĐHP không đúng pháp luật, không công bằng và không hợp lý thì những mục đích nói trên sẽ không thể đạt được. Như vậy, việc nhận thức đúng về mục đích của hình phạt là cơ sở đầu tiên giúp chúng ta nhận thức đúng những căn cứ QĐHP và từ đó Tòa án có thể quyết định một hình phạt đúng đắn, công bằng và hợp lý đối với người phạm tội.

Do hình phạt là hậu quả pháp lý đối với người đã thực hiện tội phạm nên sau khi định tội danh, Tòa án cần phải xác định xem có áp dụng TNHS đối với bị cáo không? Bị cáo có được miễn TNHS không? Có áp dụng hình phạt hoặc biện pháp hình sự khác như biện pháp tư pháp thay thế cho hình phạt hay không? Có được miễn hình phạt không? Nếu áp dụng hình phạt thì đó là hình phạt gì? Mức cụ thể là bao nhiêu? Có cần phải tổng hợp hình phạt không và cuối cùng là quyết định biện pháp chấp hành hình phạt đó (ví dụ có cho bị cáo hưởng án treo không?) Như vậy, có thể nhận thấy trong quá trình xem xét QĐHP đối với bị cáo sẽ bao gồm cả việc xem xét áp dụng các biện pháp khác của TNHS đối với bị cáo.

Từ đó ta thấy định tội danh và quyết định hình phạt là nội dung cơ bản của hoạt động áp dụng pháp luật hình sự

Kết luận chương 1

Trong chương 1, tác giả đã tập trung phân tích những vấn đề lý luận, khái niệm, đặc điểm, vai trò và các giai đoạn cơ bản của ADPL hình sự cũng như ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ của Tòa án. Qua đó sẽ làm cơ sở đánh giá thực tiễn ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ của Tòa án hai cấp tại thành phố Hải Phòng tại chương 2.

Chương 2

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

2.1. Quy định của pháp luật về tội chống người thi hành công vụ

Điều 257 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như sau:

"1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;*
- b) Phạm tội nhiều lần;*
- c) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội;*
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;*
- đ) Tái phạm nguy hiểm "*

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Chương 1 Nghị định 208/2013/NĐ-CP ngày 17/12/2013 của Chính phủ giải thích: *"Người thi hành công vụ là cán bộ, công chức viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và được pháp luật bảo vệ nhằm phục vụ lợi ích của Nhà nước, nhân dân và xã hội". "Hành vi chống người thi hành công vụ là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc không chấp hành hiệu lệnh, yêu cầu của người thi hành công vụ hoặc có hành vi khác nhằm cản trở người thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc ép buộc người thi hành công vụ không thực hiện nhiệm vụ được giao".*

Với các quy định trên cùng với các quy định khác về cán bộ, công chức và công vụ thì xác định người thi hành công vụ bao gồm nhân viên của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức đang thi hành nhiệm vụ được các cơ quan, tổ chức giao cho hoặc theo quy định của pháp luật thi hành nhiệm vụ vì lợi ích chung.

Tội chống người thi hành công vụ, cũng như những tội phạm khác đều có các dấu hiệu cơ bản là: Tính nguy hiểm cho xã hội, tính có lỗi, tính trái pháp luật và tính phải chịu hình phạt. Trong đó, tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu cơ bản nhất, quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm.

Đối với tội chống người thi hành công vụ, ngoài những dấu hiệu pháp lý đặc trưng chung như trên thì còn có dấu hiệu pháp lý riêng đó là: Tính nguy hiểm cho xã hội của tội chống người thi hành công vụ được biểu hiện tập trung nhất ở hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ hoặc ép họ thực hiện hành vi trái pháp luật. Dùng vũ lực là dùng sức mạnh vật chất tác động lên thân thể người thi hành công vụ; đe dọa dùng vũ lực là dùng lời nói, cử chỉ, hành động đe dọa sẽ tấn công bằng vũ lực đối với người thi hành công vụ... dùng các thủ đoạn khác là các hành vi như đe dọa, tố cáo các bí mật đời tư, đe dọa gây thiệt hại về tài sản, danh dự, nhân phẩm, sự nghiệp.

Tính có lỗi thể hiện thái độ tâm lý của một người đối với tội phạm mà người đó gây ra. Tội phạm chống người thi hành công vụ chỉ có lỗi cố ý, động cơ mục đích phạm tội mang tính cá nhân.

Bộ luật hình sự quy định tính chịu hình phạt là đặc điểm cơ bản của tội phạm, tính chịu hình phạt là thuộc tính bên ngoài của tội phạm được thể hiện đã có tội thì phải chịu hình phạt (trừ trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt theo quy định của pháp luật), không áp dụng hình phạt đối với người vô tội hoặc người có hành vi vi phạm pháp luật khác.

Tội chống người thi hành công vụ là tội được quy định trong Bộ luật Hình sự do người có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác hoặc nhằm cản trở người thi hành công vụ hoặc buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật trong khi thi hành công vụ.

Dấu hiệu pháp lý của tội chống người thi hành công vụ chính là những yếu tố cấu thành của tội này theo tiêu chí của pháp luật hình sự. Đó là yếu tố để phân biệt giữa tội chống người thi hành công vụ với những tội phạm khác nhất là những tội phạm có đặc điểm tương tự "dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực" như tội cướp tài sản, cướp giật tài sản và các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính khác. Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm cũng chính là những căn cứ của quá

trình truy cứu trách nhiệm hình sự từ xác định tội danh đến áp dụng các biện pháp tố tụng hình sự để đảm bảo không làm oan người vô tội cũng như không bỏ lọt tội phạm.

Khách thể của tội chống người thi hành công vụ: Tội chống người thi hành công vụ xâm phạm đến hoạt động bình thường của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội trong các lĩnh vực quản lý hành chính của Nhà nước, của cán bộ, công chức và những người được giao nhiệm vụ, công vụ. Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

Mặt khách quan của tội chống người thi hành công vụ có một trong các dấu hiệu sau:

- Dùng vũ lực đối với người thi hành công vụ nhằm cưỡng ép họ thực hiện hành vi trái pháp luật hoặc cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ. Dùng vũ lực là dùng sức mạnh vật chất tác động lên thân thể người thi hành công vụ. Nếu việc dùng vũ lực chống người thi hành công vụ mà gây thương tích hoặc gây thiệt hại tính mạng người thi hành công vụ thì xem xét trách nhiệm hình sự về "tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác" hoặc "tội giết người". Trong trường hợp người phạm tội có hành vi bắt giữ hoặc giam người thi hành công vụ, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

- Đe dọa dùng vũ lực đối với người đang thi hành công vụ: Dùng lời nói, cử chỉ, hành động đe dọa sẽ tấn công bằng vũ lực với người thi hành công vụ, đe dọa gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của chính bản thân hoặc thân nhân của người thi hành công vụ, để cản trở họ thi hành công vụ hoặc cưỡng ép họ làm trái pháp luật như buộc người thi hành công vụ làm trái chức năng quyền hạn của họ hoặc không làm những việc theo chức năng, nhiệm vụ họ phải làm (buộc người thi hành công vụ thả người phạm pháp, trả tang vật phạm pháp, hủy biên bản xử phạt...). Hành vi dùng vũ lực có thể ngay tức khắc hoặc không phải ngay tức khắc nhưng hành vi này cấu thành tội phạm khi mà sự đe dọa đến mức làm cho người thi hành công vụ nhận thức được là việc dùng vũ lực sẽ xảy ra nếu mình không hành động theo ý muốn của người phạm tội.

+ Dùng các thủ đoạn khác đối với người đang thi hành công vụ nhằm cản trở hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật là các hành vi như đe dọa tố cáo các bí mật đời tư, đe dọa gây thiệt hại về tài sản, danh dự, nhân phẩm, sự nghiệp người đang thi hành công vụ gây sức ép buộc họ phải thực hiện hành vi trái pháp luật.

Tội chống người thi hành công vụ được thực hiện do lỗi cố ý, động cơ mục đích phạm tội mang tính cá nhân, người phạm tội nhận thức được hành vi sử dụng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ là nguy hiểm cho xã hội, người phạm tội nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi cũng như hậu quả tác hại của hành vi nhưng mong muốn hoặc có ý thức bỏ mặc cho hậu quả tác hại xảy ra.

Trong mặt chủ quan của tội chống người thi hành công vụ thì động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này. Tuy nhiên, các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý hành chính có động cơ, mục đích khác nhau nhưng đều không có mục đích chống chính quyền nhân dân.

Chủ thể của tội chống người thi hành công vụ được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

Như vậy có thể hiểu: *Định tội danh tội chống người thi hành công vụ là việc cơ quan, cá nhân có thẩm quyền tiến hành xác định và ghi nhận về hành vi của người phạm tội, được quy định trong BLHS.*

2.2. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; cơ cấu tổ chức của Tòa án hai cấp thành phố Hải Phòng.

2.2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Hải Phòng là thành phố cảng quan trọng, trung tâm công nghiệp, cảng biển lớn nhất phía Bắc Việt Nam, đồng thời cũng là trung tâm kinh tế, văn hoá, y tế, giáo dục, khoa học, thương mại và công nghệ của Vùng duyên hải Bắc Bộ. Đây là thành phố lớn thứ 3 Việt Nam, là thành phố lớn thứ 2 miền Bắc sau Hà Nội và là một trong 5 thành phố trực thuộc trung ương, đô thị loại 1 trung tâm cấp quốc gia, cùng với Đà Nẵng và Cần Thơ. Tính đến tháng 12/2017, dân số Hải Phòng là 2.022.170 người, trong đó dân cư thành thị chiếm 49,5% và dân cư nông thôn chiếm 50,5%, là thành phố đông dân thứ 3 ở Việt Nam.

Được thành lập vào năm 1888, Hải Phòng là nơi có vị trí quan trọng về kinh tế, xã hội, công nghệ thông tin và an ninh, quốc phòng của vùng Bắc Bộ và cả nước, trên hai hành lang - một vành đai hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Hải Phòng là đầu mối giao thông đường biển phía Bắc. Với lợi thế cảng nước sâu nên vận tải biển rất phát triển, đồng thời là một trong những động lực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Là Trung tâm kinh tế - khoa học - kỹ thuật tổng hợp của Vùng duyên hải Bắc Bộ và là một trong 2 trung tâm phát triển của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Hải Phòng có nhiều khu công nghiệp, thương mại lớn và trung tâm dịch vụ, du lịch, giáo dục, y tế và thủy sản của vùng duyên hải Bắc Bộ Việt Nam. Hải Phòng là một cực tăng trưởng của tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc gồm Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh, nằm ngoài Quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội. Hải Phòng còn giữ vị trí tiền trạm của miền Bắc, nơi đặt trụ sở của bộ tư lệnh quân khu 3 và bộ tư lệnh vùng 1 hải quân.

Hải Phòng còn được gọi là Đất Cảng, hay Thành phố Cảng. Hoa phượng đỏ được trồng rộng rãi nơi đây, và sắc hoa đặc trưng trên những con phố, cũng khiến Hải Phòng được biết đến với mỹ danh Thành phố Hoa Phượng Đỏ. Không chỉ là một thành phố cảng công nghiệp, Hải Phòng còn là một trong những nơi có tiềm năng du lịch rất lớn. Hải Phòng hiện lưu giữ nhiều nét hấp dẫn về kiến trúc, bao gồm kiến trúc truyền thống với các chùa, đình, miếu cổ và kiến trúc tân cổ điển Pháp tọa lạc trên các khu phố cũ. Đồng thời, Hải Phòng hiện đang sở hữu một khu dự trữ sinh quyển thế giới của UNESCO nằm tại Quần đảo Cát Bà, cùng với các bãi tắm và khu nghỉ dưỡng ở Đồ Sơn. Thành phố còn có những nét đặc trưng về văn hóa, đặc biệt là ẩm thực và các lễ hội truyền thống.

Hải Phòng là một "trung tâm kinh tế quan trọng" của miền bắc nói riêng và của cả Việt Nam nói chung. Dưới thời Pháp thuộc, Hải Phòng là thành phố cấp 1, ngang hàng với Sài Gòn và Hà Nội. Những năm cuối thế kỷ 19, người Pháp đã có những đề xuất xây dựng Hải Phòng thành "thủ đô kinh tế" của Đông Dương.

Ngày nay, Hải Phòng là một trong những trung tâm kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam, từ năm 2005 đến nay luôn đứng trong top 5 các tỉnh thành phố đóng góp ngân sách nhiều nhất cả nước, cụ thể là luôn đứng ở vị trí thứ 3 sau Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.. Năm 2015, tổng thu ngân sách của

thành phố đạt 56 288 tỷ đồng. Năm 2016 thu ngân sách 62640 tỷ đồng. Thu ngân sách năm 2017 đạt 72100 tỷ đồng.

Hải Phòng được chọn là trung tâm của Năm Du lịch Quốc gia 2013 đồng bằng Sông Hồng. Lễ khai mạc được tổ chức ngày 12 tháng 5 năm 2013 tại Quảng trường Nhà hát lớn thành phố Hải Phòng.

Cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội thì Hải Phòng là địa bàn dễ phát sinh nhiều tội phạm nói chung, tội phạm về chống người thi hành công vụ nói riêng.

2.2.2. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng

Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng gồm có 01 Chánh án và 03 Phó Chánh án.

05 tòa chuyên trách; 03 phòng nghiệp; 07 quận gồm: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Kiến An, Dương Kinh, Hải An, Đồ Sơn; 08 huyện gồm: An Dương, Thủy Nguyên, Kiến Thụy, An Lão, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Cát Hải, Bạch Long Vĩ.

Tòa án thành phố Hải Phòng có tổng số 252 biên chế, trong đó có 01 Thẩm phán cao cấp; 46 Thẩm phán trung cấp và 55 Thẩm phán sơ cấp; 311 Hội thẩm nhân dân.

2.2.3. Khái quát tình hình thụ lý, giải quyết án hình sự về tội chống người thi hành công vụ tại thành phố Hải phòng

Trong thời gian qua, tình hình tội phạm chống người thi hành công vụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng tuy không tăng nhưng có nhiều diễn biến phức tạp. Đa số các vụ chống người thi hành công vụ xảy ra khi lực lượng Công an và các lực lượng thực thi nhiệm vụ. Theo thống kê của Văn phòng Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, từ năm 2013 đến năm 2017 như sau:

- Năm 2013: Thụ lý 12 vụ = 20 bị cáo; xét xử: 12 vụ = 20 bị cáo
- Năm 2014: Thụ lý 08 vụ = 13 bị cáo; xét xử: 08 vụ = 13 bị cáo
- Năm 2015: Thụ lý 11 vụ = 13 bị cáo; xét xử: 11 vụ = 13 bị cáo
- Năm 2016: Thụ lý 09 vụ = 13 bị cáo; xét xử: 09 vụ = 13 bị cáo
- Năm 2017: Thụ lý 07 vụ = 08 bị cáo; xét xử: 07 vụ = 08 bị cáo

Trong thời gian 05 năm tổng số bị cáo phạm tội chống người thi hành công vụ là 67 bị cáo, chiếm tỷ lệ 5% so với các loại tội phạm khác.

Qua số liệu trên cho thấy tội chống người thi hành công vụ xảy ra tại thành phố Hải Phòng rất ít so với các loại tội phạm khác. Vậy thực tế là do hành vi Chống người thi hành công vụ xảy ra ít hay do người, cơ quan có thẩm quyền thiên về áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm hành chính nhiều hơn xử lý hình sự. Từ đó chúng ta cần quan tâm hơn về hệ thống văn bản pháp luật, bởi lẽ quy định giữa hành vi hành chính tại Nghị định số 167/2013/NĐ-CP với hành vi cấu thành cơ bản của tội chống người thi hành công vụ có ranh giới chưa rõ ràng, tác giả sẽ nghiên cứu sâu hơn tại phần định tội danh dưới đây. Chính vì vậy đã dẫn đến thực trạng đang tồn tại hai hướng, một là xử lý hình sự, hai là xử phạt vi phạm hành chính.

2.3. Thực trạng định tội danh tội chống người thi hành công vụ tại thành phố Hải Phòng

2.3.1. Thực tiễn định tội danh tội chống người thi hành công vụ theo cấu thành cơ bản (khoản 1 Điều 257BLHS)

Thực tiễn định tội danh của các cơ quan tố tụng tại thành phố Hải Phòng trong thời gian qua về tội chống người thi hành công vụ, thấy rằng việc định tội danh chính là xác định hành vi cụ thể của một người đã thực hiện đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng bắt buộc có trong cấu thành tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 257 BLHS, chỉ các dấu hiệu này là đã đủ cơ sở xác định có hành vi phạm tội xảy ra không và phân biệt với các tội phạm khác. Khoản 1 Điều 257 của BLHS quy định: *Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*

Trước kia, theo khoản 2 Điều 7 Nghị định 73/2010/NĐ-CP ngày 12/7/2010 quy định về: *“Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội”*, sau này là Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 có hiệu lực từ ngày 28/12/2013 quy định về: *“Xử phạt vi phạm hành*

chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy, phòng chống bạo lực gia đình” thay thế nghị 73/2010/NĐ-CP ngày 12/7/2010 và một số nghị định khác có liên quan. Tại khoản 2, khoản 3 của Nghị định 167/2013/NĐ-CP quy định người có hành vi vi phạm hành chính cũng có hành vi cản trở, không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ hoặc có lời nói, hành động lăng mạ, xúc phạm danh dự hay dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực để chống lại người thi hành công vụ. Những hành vi này cũng chính là những hành vi được mô tả trong khoản 1 Điều 257 của BLHS. Vậy cơ sở nào để đánh giá một hành vi vi phạm hành chính hay hành vi cấu thành tội phạm hình sự? Ranh giới giữa vi phạm hành chính và tội phạm trong nhiều trường hợp còn mong manh. Điều đó còn phụ thuộc vào sự nhận định, đánh giá của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và trực tiếp cá nhân người có thẩm quyền ADPL hình sự nói riêng. Thực tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã xảy ra trường hợp trái quan điểm giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc định tội danh, xác định một hành vi là vi phạm hành chính hay tội phạm chống người thi hành công vụ. Theo tác giả thì căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội để đánh giá xem xét hành vi chống người thi hành công vụ đã đến mức cản trở người thi hành công vụ không tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ hay chưa.

2.3.1.1. Thực tiễn định tội danh đúng

Định tội danh theo cấu thành tội phạm cơ bản của tội chống người thi hành công vụ là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng bắt buộc đối với tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 257 BLHS năm 1999, các dấu hiệu đặc trưng đó phản ánh bản chất của loại tội phạm và cho phép phân biệt nó với loại tội phạm khác.

Thời gian qua tại thành phố Hải Phòng, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã định tội danh theo các yếu tố cấu thành tội phạm, bắt đầu từ khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan của tội phạm. Quá trình định tội danh đã đánh giá một cách toàn diện, khách quan đầy đủ các chứng cứ, các tình tiết của vụ án để xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị can, bị cáo về tội chống người thi hành công vụ.

Qua thống kê số liệu đã xét xử cho thấy, việc định tội danh tội chống người thi hành công vụ tại thành phố Hải Phòng về cơ bản là đúng. Bởi vì những vụ án được đưa ra xét xử đều được định tội danh chính thức. Số án đã xét xử không có trường hợp nào bị oan sai hay bỏ lọt tội phạm, không có án bị hủy, cải sửa do định tội danh không đúng; không có án bị kháng nghị theo trình tự Giám đốc thẩm, Tái thẩm.

Để đạt được kết quả trên là do sự nỗ lực rất lớn của các cơ quan tiến hành tố tụng và cá nhân Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đã kết hợp giữa lý luận và thực tiễn để đánh giá, phân tích, tổng hợp từng yếu tố của nhiều vụ án, áp dụng các văn bản pháp luật liên quan một cách chính xác. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn những khó khăn, vướng mắc trong việc tội danh tội chống người thi hành công vụ

2.3.1.2. Những khó khăn, vướng mắc trong định tội danh

Theo Điều 257 BLHS năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định về tội chống người thi hành công vụ như sau:

“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.”

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần;
- c) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

Như vậy, cấu thành cơ bản theo khoản 1 thì không quy định người thực hiện hành vi phạm tội gây ra hậu quả thương tích cho người thi hành công vụ đã có thể bị xử lý về tội chống người thi hành công vụ. Nếu hành vi chống người thi

hành công vụ mà gây thương tích hoặc làm chết người đang thi hành công vụ thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc tội Giết người. Tuy nhiên trong thực tế người thi hành công vụ bị giảm dưới 11% sức khỏe, do hành vi của người chống người thi hành công vụ dùng hung khí nguy hiểm gây ra hoặc không dùng hung khí nguy hiểm; trong trường hợp này có quan điểm cho rằng phải xử lý người chống người thi hành công vụ về tội chống người thi hành công vụ, theo khoản 1 Điều 257 BLHS năm 1999; có quan điểm cho rằng phải xử lý người chống người thi hành công vụ về tội cố ý gây thương tích, theo điểm a hoặc điểm k khoản 1 Điều 104 BLHS năm 1999, bởi vì theo Điều 104 BLHS năm 1999 thì tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác quy định như sau:

“1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Dùng hung khí nguy hiểm

k) Để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân”.

Ví dụ 1: Thực hiện kế hoạch tuần tra vũ trang, kiểm tra hành chính, chốt điểm và lệnh điều xe (từ 21h00’ ngày 05/03/2017 đến 01h00’ ngày 06/03/2017) theo tuyến huyện An Dương - đường 10 - Thủy Nguyên - Hồng Bàng. Tổ tuần tra gồm 10 đồng chí, do đồng chí trung tá Đoàn Văn Duy làm tổ trưởng, được trang bị 02 xe mô tô và 01 xe ô tô chuyên dùng, công cụ hỗ trợ, súng K59 và mặc trang phục cảnh sát cơ động khi làm nhiệm vụ. Khoảng 21h30 phút ngày 05 tháng 3 năm 2017 tại đoạn đường giao nhau với đường liên thôn 2, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, tổ tuần tra phát hiện nhóm thanh niên gồm Phạm Duy Lâm, Phạm Duy Lanh, Nguyễn Chí Hiếu, Nguyễn Văn Giới cùng ở thôn 5, xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, trong đó Hiếu điều khiển mô tô Sirius BKS 34B1-067.78 (xe của Giới) phía sau chở Lanh còn Giới điều khiển xe mô tô Vision BKS 15G1-54628 (xe của Lâm)

phía sau chỗ Lâm, cả bốn người đều không đội mũ bảo hiểm, đi trên Quốc lộ 10. Thấy vậy tổ tuần tra yêu cầu dừng xe kiểm tra nhưng Hiếu và Giới không chấp hành. Lúc này, tổ tuần tra gồm có 04 Cảnh sát cơ động (mặc sắc phục cảnh sát cơ động, đội mũ bảo hiểm) đang đi trên 02 xe mô tô (anh Nguyễn Anh Thắng chở anh Phạm Văn Chung; anh Giang Sơn Tùng chở anh Vũ Xuân Thu) đuổi theo. Anh Thắng áp sát xe mô tô vào xe mô tô của Hiếu, Lanh và ra hiệu lệnh dừng xe. Hiếu dừng xe, bỏ đi còn Lanh ở lại. Anh Chung yêu cầu Lanh xuất trình giấy tờ để kiểm tra, Lanh không có giấy tờ và chửi anh Thắng, anh Chung. Anh Thắng, anh Chung thông báo giữ xe mô tô của Lanh do vi phạm hành chính. Lanh không chấp hành, giằng co, giữ đuôi xe mô tô không cho các anh Thắng, Chung giữ xe. Trong khi đó, xe mô tô của Giới, Lâm đi đến. Thấy Giới, Lâm không đội mũ bảo hiểm thì anh Giang Sơn Tùng điều khiển xe mô tô áp sát xe mô tô của Giới, anh Vũ Xuân Thu ra hiệu lệnh dừng xe. Giới chấp hành, dừng xe, không xuất trình được giấy tờ. Còn Lâm đi ra chỗ Lanh, Lâm và Lanh cùng nhau giằng co với các anh Thắng, Chung không cho giữ xe mô tô của Lanh. Thấy các đồng chí Cảnh sát cơ động yêu cầu giữ tiếp xe của Giới; Lâm và Lanh đi đến chỗ Giới tiếp tục giằng co với anh Tùng, anh Thu không cho giữ xe. Thấy vậy, anh Tùng, anh Chung không ché Lâm, anh Thu không ché Lanh, anh Thắng không ché Giới. Lâm và Lanh vùng vẫy, dùng tay chân chống trả lại. Hai bên giằng co, xô xát, Lâm chạy vào quán sửa chữa xe mô tô của anh Nguyễn Đăng Nhì sinh năm 1980, ở thôn 2, xã Kiên Bái lấy 01 tuýp sắt dài khoảng 80cm, Ø34, một đầu có hàn 04 mẫu kim loại màu đen dài 03cm rồi chạy ra chỗ các anh Cảnh sát cơ động tấn công. Lâm cầm tuýp sắt đánh vào người và đầu anh Tùng làm vỡ mũ bảo hiểm anh Tùng đang đội. Các anh Cảnh sát cơ động tiếp tục không ché Lâm thì Lanh chạy đến, tiếp tục dùng tay chân chống trả lại. Anh Thu đã nổ súng K59 bắn chỉ thiên để cảnh cáo nhưng Lâm, Lanh vẫn không dừng lại. Lúc này, các anh Cảnh sát cơ động khác trong tổ công tác đi xe ô tô đến, cùng với các anh Tùng, Chung, Thu, Thắng bắt giữ Lanh, Lâm, Giới cùng vật chứng đưa về trụ sở công an xã Kiên Bái lập biên bản bắt người có hành vi phạm tội quả tang.

Tại bản Kết luận giám định pháp y về thương tích số 124/2017/TgT ngày 10/3/2017 của Trung tâm pháp y Hải Phòng kết luận: Anh Giang Sơn Tùng bị

xước da má phải có đặc điểm do vật có góc cạnh cứng tác động trực tiếp gây nên; sưng nề mu bàn tay phải có đặc điểm do vật tày tác động trực tiếp gây nên. Hậu quả làm giảm 02% sức khỏe.

Bản Cáo trạng số 84/CT-VKS ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên đã truy tố Phạm Duy Lâm và Phạm Duy Lanh về tội Chống người thi hành công vụ theo khoản 1 Điều 257 của Bộ luật hình sự.

Tại bản án số 102/HSST ngày 30/8/2017 của TAND huyện Thủy Nguyên đã căn cứ khoản 1 Điều 257, Điều 53, điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của BLHS, xử phạt bị cáo Phạm Duy Lâm 15 (Mười lăm) tháng tù. Căn cứ khoản 1 Điều 257, Điều 53, Điều 60, điểm b, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của BLHS, xử phạt bị cáo Phạm Duy Lanh 12 (Mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (Hai mươi bốn) tháng, đều về tội chống người thi hành công vụ.

Ví dụ 2: Khoảng 11 giờ 40 phút ngày 15/5/2013, Nguyễn Văn An điều khiển xe ô tô Biển kiểm soát (BKS) 29N-1423, nhãn hiệu TOYOTA CAROLLA Altis màu đen chở 03 hành khách đi từ Quảng Ninh về huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng theo tuyến Quốc lộ 10. Khi đến khu vực đèn tín hiệu giao thông ngã tư chợ Kênh thuộc huyện An Lão, Hải Phòng, Phong cho xe vượt đèn đỏ. Thiếu úy Cao Văn P là cán bộ Cảnh sát giao thông trạm Quán Trữ thuộc Phòng cảnh sát giao thông Công an thành phố Hải Phòng sử dụng camera nghiệp vụ tại khu vực ngã tư chợ Kênh đã cung cấp thông tin qua bộ đàm cho tổ tuần tra giao thông Quán Trữ đang làm nhiệm vụ kiểm soát giao thông tại Km 42 thuộc địa phận thôn Đại Độ xã Tiên Cường huyện Tiên Lãng về việc người điều khiển xe ô tô BKS 29N-1423 vượt đèn đỏ.

Đến khoảng 11 giờ 44 phút cùng ngày, khi phát hiện xe ô tô do An điều khiển, tổ cảnh sát tuần tra giao thông gồm Thượng úy N, Trung úy K và Trung úy H dùng gậy và còi ra hiệu lệnh dừng xe. An không dừng xe mà điều khiển xe ô tô đi chậm lại, An bất ngờ tăng ga cho xe lao thẳng về phía Thượng úy N, làm ông N phải nhảy lên nắp capô phía trước xe, rồi bị ngã xuống đường gây thương tích, còn An vẫn điều khiển xe chạy tiếp được khoảng 200m thì bị xe của tổ

Cảnh sát tuần tra giao thông chặn lại và lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với An

Tại bản Kết luận giám định pháp y về thương tích số 110/2017/TgT ngày 25/5/2013 của Trung tâm pháp y Hải Phòng kết luận: Ông N bị thương tích làm giảm 09% sức khỏe. Ông N có đơn yêu cầu khởi tố An về tội Cố ý gây thương tích và yêu cầu bồi thường.

Bản Cáo trạng số 23/CT-VKS ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lãng đã truy tố Nguyễn Văn An về tội Cố ý gây thương tích theo điểm k khoản 1 Điều 104 của Bộ luật hình sự.

Tại bản án số 30/HSST ngày 26/9/2013 của TAND huyện Tiên Lãng đã căn cứ điểm k khoản 1 Điều 104 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Văn An: 21 (Hai mươi một) tháng tù về tội Cố ý gây thương tích.

Qua hai ví dụ trên, đối với ví dụ hai, nếu trong quá trình khởi tố, điều tra, xét xử mà người bị hại rút yêu cầu thì vụ án phải được đình chỉ theo điều 105 Bộ luật TTHS, lúc này hoạt động đúng đắn là việc thực hiện nhiệm vụ của người thi hành công vụ và cao hơn là hoạt động của Nhà nước về quản lý xã hội, quản lý nhà nước không được bảo vệ.

Cho đến nay chưa có văn bản nào hướng dẫn về đường lối xử lý đối với hành vi trên, kể cả BLHS năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 cũng không quy định gì khác so với BLHS năm 1999 về hành vi trên cho cả hai tội.

Qua đó tác giả thấy rằng cần có quy định cụ thể hành vi chống người thi hành công vụ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho người thi hành công vụ với tỷ lệ thương tích dưới 11% thì xử lý về tội chống người thi hành công vụ.

2.3.2. Thực tiễn định tội danh tội chống người thi hành công vụ theo cấu thành tăng nặng

Tội Chống người thi hành công vụ có các dấu hiệu định khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 257 là: Có tổ chức; phạm tội nhiều lần; xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội; gây hậu quả nghiêm trọng; tái phạm nguy hiểm.

Qua khảo sát tại thành phố Hải Phòng về định tội danh tội chống người thi hành công vụ, không có vụ án nào xác định có dấu hiệu định khung là *gây hậu quả nghiêm trọng*. Trên thực tế, xác định được thể nào là gây hậu quả

ng nghiêm trọng cũng còn nhiều quan điểm khác nhau, vì không có văn bản nào hướng dẫn về tình tiết này đối với tội chống người thi hành công vụ. Tuy nhiên BLHS năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 đã quy định tại khoản 2 Điều 330 về tội này có một số dấu hiệu mới, cụ thể hơn so với khoản 2 Điều 257 BLHS năm 1999. Đó là:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội;
- d) Gây thiệt hại về tài sản 50.000.000 đồng trở lên;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

Như vậy không còn tình tiết *gây hậu quả nghiêm trọng* nên tác giả không đi sâu phân tích về tình tiết này.

Thực tiễn tại thành phố Hải Phòng đã giải quyết những vụ án có tình tiết định khung quy định tại khoản 2 Điều 257 thể hiện hành vi của người phạm tội rất trắng trợn, thô bạo, làm mất những giá trị to lớn về nếp sống văn hóa của người Việt.

Ví dụ: Ngày 28/12/2012 Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Hải Phòng ban hành quyết định số 2314/QĐ-UBND, nội dung cho phép công ty Trách nhiệm hữu hạn VICO thuê 8.284,1m² đất đã được UBND huyện An Dương thu hồi và hoàn thành việc bồi thường giải phóng mặt bằng tại thôn An Dương, xã An Đồng, huyện An Dương để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng mở rộng xưởng sản xuất hóa mỹ phẩm. Cho phép công ty VICO được sử dụng 492m² đất quy hoạch làm mương thoát nước thay thế tuyến mương cũ bị thu hồi và 269m² đất quy hoạch mở đường sử dụng chung đã được UBND huyện An Dương thu hồi và hoàn thành việc bồi thường, giải phóng mặt bằng để làm mương thay thế và đường sử dụng chung. Sau khi hoàn thành việc làm mương và đường, bàn giao cho UBND xã An Đồng, huyện An Dương quản lý. Năm 2013, Công ty VICO tiến hành xây dựng mở rộng xưởng sản xuất. Khi thấy công ty đào nối đường ống thoát nước thải vào đường ống thoát nước chung và

sử dụng xe tải trọng lớn vận chuyển nguyên vật liệu đi qua ngõ 27 thôn An Dương, thì một số hộ dân ngõ 27 thôn An Dương xã An Đồng đã khiếu nại đến UBND xã và các cơ quan chức năng. UBND xã An Đồng cùng Công ty VICO đã nhiều lần họp bàn thống nhất cách giải quyết khiếu nại, nhưng các hộ dân ngõ 27 vẫn không đồng ý. Cuối năm 2013 Lê Thị Nguyệt Nga và Nguyễn Thị Nga cùng một số hộ dân trong ngõ 27 đã tự đóng góp tiền, thuê thợ dựng hai cột barie ở đầu ngõ 27 để chặn không cho xe tải của Công ty đi qua ngõ vào nhà máy. UBND xã An Đồng đã mời đại diện chính quyền thôn An Dương, đại diện công ty VICO và các hộ dân trong ngõ 27 lên giải quyết nhưng không đạt kết quả. Các hộ dân không đồng ý tháo dỡ barie, không cho xe ô tô của công ty đi qua ngõ 27. Sau đó, UBND xã An Đồng đã ra thông báo yêu cầu tự tháo dỡ barie dựng trái phép nhưng các hộ dân không chấp hành. Ngày 28/5/2014, UBND huyện An Dương đã có Công văn số 210/UBND-VP giao cho UBND xã An Đồng tổ chức tháo dỡ rào chắn barie tại ngõ số 27, thôn An Dương, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng và giao cho lực lượng Công an xã An Đồng xây dựng kế hoạch tổ chức cưỡng chế tháo dỡ. Đến 8 giờ ngày 31/5/2014, Công an xã An Đồng phối hợp với các lực lượng tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế tháo dỡ barie xây dựng trái phép tại ngõ 27, đường 208 thôn An Dương, xã An Đồng, An Dương, Hải Phòng. Khi lực lượng cưỡng chế tháo dỡ được barie phía ngoài và đang thực hiện việc tháo dỡ phía trong thì Nguyễn Thị Nga và Lê Thị Nguyệt Nga, sinh năm 1956 đều đang ở ngõ 27, đường 208, thôn An Dương, An Đồng, An Dương, Hải Phòng, cùng một số đối tượng ra chửi bới, lăng mạ, xúc phạm lực lượng làm nhiệm vụ. Lãnh đạo UBND xã An Đồng, lực lượng cưỡng chế và bảo vệ cưỡng chế đã vận động, tuyên truyền giải thích nhưng các đối tượng trên không chấp hành. Lê Thị Nguyệt Nga tự tụt quần dài rồi cùng Nguyễn Thị Nga xông vào ôm lấy cột barie không cho tháo dỡ. Đến 12 giờ cùng ngày, đồng chí Nguyễn Văn Hiện Phó chủ tịch UBND xã An Đồng, cùng lãnh đạo UBND huyện An Dương vào giải thích cho các đối tượng về việc dựng barie ở ngõ 27 là trái quy định của pháp luật nhưng những người này vẫn không đồng ý và tiếp tục có lời lẽ thách thức, xúc phạm lực lượng làm nhiệm vụ. Tiếp đó lực lượng làm nhiệm vụ thực hiện việc tháo dỡ barie thì Nguyễn Thị Nga và Lê Thị

Nguyễn Nga lại xông vào ôm lấy cột barie không cho tháo dỡ. Trong đó, đối tượng Lê Thị Nguyệt Nga tay ôm một khung ảnh và ôm cột nhằm gây áp lực, không cho lực lượng cưỡng chế tháo dỡ barie. Khi đồng chí Trần Duy Hùng, sinh năm 1982, Công an viên xã An Đồng yêu cầu Lê Thị Nguyệt Nga ra khỏi vị trí cột barie thì Lê Thị Nguyệt Nga xô đẩy, giằng co rồi dùng chân đạp vào khung ảnh khiến kính khung ảnh bị vỡ đâm vào cánh tay trái đồng chí Hùng. Cùng lúc đó đồng chí Đỗ Khắc Sang, sinh năm 1971 Công an viên xã An Đồng vào đưa đối tượng Lê Thị Nguyệt Nga ra ngoài thì Nga tụt quần ra và cắn vào tay đồng chí Sang. Sau đó, lực lượng Công an đã đưa Nguyễn Thị Nga và Lê Thị Nguyệt Nga về trụ sở làm việc.

Lần thứ hai: Thực hiện Công văn số 250 ngày 01/7/2014 của UBND huyện An Dương về việc cải tạo nâng cấp tuyến đường ngõ 27 thuộc thôn An Dương, xã An Đồng đoạn đầu nối từ đường 208 vào khu dự án của Công ty TNHH VICO và Kế hoạch số 82 ngày 05/8/2014, UBND huyện An Dương thực hiện công tác chỉ đạo bảo vệ thi công nâng cấp, cải tạo ngõ 27, đường 208. Khoảng 8 giờ ngày 6/8/2014 các lực lượng chức năng huyện An Dương và xã An Đồng cùng công ty TNHH VICO tổ chức thi công cải tạo, nâng cấp ngõ 27 thuộc thôn An Dương, xã An Đồng, An Dương, Hải Phòng thì Nguyễn Thị Nga và Lê Thị Nguyệt Nga cùng một số đối tượng tiếp tục ra chửi bới, xúc phạm lực lượng làm nhiệm vụ. Nguyễn Thị Nga và Lê Thị Nguyệt Nga xông ra chặn đầu xe máy xúc không cho xúc đất để lấp đặt đường ống thoát nước, chặn xe tải không cho vào chở đất, vật liệu phục vụ thi công. Đồng thời hai đối tượng còn chửi bới, đe dọa lái xe máy xúc không cho xúc đất để thi công. Khi đó đồng chí Nguyễn Văn Hiện – Phó Chủ tịch xã An Đồng và lực lượng bảo vệ thi công đã vận động, giải thích nhưng Nguyễn Thị Nga và Lê Thị Nguyệt Nga còn có lời nói kích động để một số đối tượng tự xưng là thương binh đến phỏng vấn, quay phim, chụp ảnh để cản trở và gây sức ép. Khoảng 19 giờ 30 cùng ngày, khi lực lượng Cảnh sát cơ động Công an thành phố Hải Phòng đến hỗ trợ bảo vệ thi công thì lực lượng thi công mới thực hiện được nhiệm vụ.

Tại bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 263 – PY/2014 của Trung tâm pháp y thành phố Hải Phòng kết luận: Nạn nhân Đỗ Khắc Sang, vùng

1/3 giữa cẳng tay phải mặt ngoài có vết răng cắn in rõ hình cung răng khoảng 05cm, xước nhẹ da, không chảy máu, bầm tím nhẹ. Hiện tại vết thương đã tạm thời ổn định, không để lại di chứng và làm giảm phần trăm sức khỏe của nạn nhân.

Tại bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 264 – PY/2014 của Trung tâm pháp y thành phố Hải Phòng kết luận: Nạn nhân Trần Duy Hùng, vết thương phía dưới cơ Delta cánh tay trái đâm xuyên dài khoảng 0,6cm, sâu 1,7cm, có ít máu đọng bên trong, bờ nhám nhở chảy máu. Hiện tại vết thương đã ổn định và làm giảm 1% (một phần trăm) sức khỏe nạn nhân.

Ngày 18/8/2014, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương ra lệnh bắt tạm giam Nguyễn Thị Nga, còn Lê Thị Nguyệt Nga bỏ trốn khỏi địa phương.

Tại bản án số 29/HSST ngày 10/7/2015, Tòa án nhân dân huyện An Dương đã áp dụng điểm b khoản 2 Điều 257; điểm n, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 60 của Bộ luật hình sự xử phạt Nguyễn Thị Nga 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng về tội Chống người thi hành công vụ.

Ngày 18/7/2015 Lê Thị Nguyệt Nga ra đầu thú.

Bản cáo trạng số 51, ngày 28/9/2015 Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương đã truy tố Lê Thị Nguyệt Nga về tội “chống người thi hành công vụ” theo điểm b khoản 2 Điều 257 Bộ luật hình sự.

Tại bản án số 50/HSST ngày 22/10/2015 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 257, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thị Nguyệt Nga: 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 60 tháng tính từ ngày tuyên án.

Áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trả tự do cho bị cáo Lê Thị Nguyệt Nga ngay tại phiên tòa nếu bị cáo không bị giam giữ về một tội phạm khác.

Qua khảo sát tại thành phố Hải Phòng tác giả nhận thấy công tác định tội danh tội chống người thi hành công vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn còn một số hạn chế như: đường lối xử lý từ cơ quan điều tra chưa quyết liệt, thiên về xử lý vi phạm hành chính nhiều hơn, trong khi hành vi chống người thi hành công vụ xảy ra trên thực tế đáng báo động, không những trong lĩnh vực giao

thông mà cả trong lĩnh vực cưỡng chế giải phóng mặt bằng, cưỡng chế trong công tác Thi hành án dân sự theo quyết định của Tòa án.

2.4. Thực trạng áp dụng các biện pháp trách nhiệm hình sự về tội chống người thi hành công vụ

Chức năng xét xử, kết tội người phạm tội thuộc về Tòa án. Căn cứ vào kết quả của quá trình điều tra và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án sẽ ra phán quyết về việc có kết tội người đã bị truy tố về tội chống người thi hành công vụ hay không. Nếu có đủ cơ sở để kết án người phạm tội, Tòa án sẽ ra bản án kết tội đối với người đó, bản án kết tội của Tòa án chính là sự thể hiện của trách nhiệm hình sự áp dụng đối với người phạm tội. Việc thực hiện trách nhiệm hình sự từ phía Nhà nước và việc phải chịu trách nhiệm hình sự từ phía người phạm tội chỉ bắt đầu khi bản án kết tội của Tòa án đối với bị cáo có hiệu lực pháp luật.

Thời điểm bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật là thời điểm bắt đầu thực hiện trách nhiệm hình sự, người phạm tội chính thức phải chịu trách nhiệm hình sự trước Nhà nước, chính thức "bị coi là có tội". Nếu không có những lý do đặc biệt, người phạm tội sẽ phải chấp hành toàn bộ hình phạt do Tòa án quyết định trong bản án kết tội.

Trong trường hợp Tòa án xác định người bị truy tố đã thực hiện hành vi thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được luật hình sự quy định nhưng lại có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội theo quy định tại Điều 25 BLHS năm 1999, thì Hội đồng xét xử sẽ không ra bản án kết tội mà tuyên miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

Khác với người được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người phạm tội có đủ điều kiện được Hội đồng xét xử miễn hình phạt theo Điều 54 BLHS năm 1999 thì người phạm tội vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự, chịu sự lên án của Nhà nước mà Tòa án – Hội đồng xét xử nhân danh, tuyên trước phiên tòa. Tuy nhiên, sau khi bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trách nhiệm hình sự của người được miễn hình phạt cũng chấm dứt, theo quy định tại Điều 64 của Bộ luật hình sự năm 1999, người được miễn hình phạt đương nhiên được xóa án tích mà không cần phải trải qua một khoảng thời gian nào.

Đối với tội chống người thi hành công vụ quy định tại Điều 257 BLHS chỉ có hai loại hình phạt chính, đó là cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn. Ngoài ra không quy định hình phạt bổ sung. Vì vậy nếu người phạm tội bị Tòa án áp dụng hình phạt tù thì sau khi bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật có kèm theo quyết định hình phạt tù đối với người bị kết án, người bị kết án sẽ phải chấp hành hình phạt khi có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc thi hành án phạt tù có thể bị hoãn nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù nếu người bị kết án đang phải chấp hành hình phạt tù khi có những điều kiện được quy định tại Điều 61 BLHS. Việc hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù không có nghĩa là hoãn hoặc tạm đình chỉ việc thực hiện trách nhiệm hình sự của người bị kết án. Vì án tích của người bị kết án được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù vẫn đang tồn tại.

Bên cạnh đó, nếu người phạm tội có đủ điều kiện được hưởng án treo thì Hội đồng xét xử xem xét quyết định cho bị cáo được hưởng án treo theo quy định tại Điều 60 BLHS và Nghị quyết số 01/2013 ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Người bị kết án phạt tù được hưởng án treo, ngoài việc bắt buộc phải chịu thời gian thử thách với điều kiện là trong thời gian thử thách không được phạm tội mới.

Trường hợp người phạm tội bị Tòa án áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, thì theo khoản 3 Điều 31 Bộ luật hình sự, người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho người đó được miễn việc khấu trừ thu nhập. Quá trình chấp hành án, nếu người bị kết án chấp hành tốt các nghĩa vụ về cải tạo không giam giữ, tỏ ra có nhiều tiến bộ, thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, nghĩa là được xét giảm thời hạn chịu trách nhiệm hình sự.

Thực tế thống kê số liệu xét xử án hình sự về tội chống người thi hành công vụ của Tòa án hai cấp tại thành phố Hải Phòng trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2017 đã áp dụng các hình phạt chính như: “*Cải tạo không giam giữ*”,

“tù có thời hạn”, bên cạnh đó có áp dụng “án treo” tạo điều kiện cho người phạm tội sửa chữa sai lầm, không miễn trách nhiệm hình sự, không miễn hình phạt, Cụ thể như sau:

- Cải tạo không giam giữ: 07 bị cáo
- Phạt tù nhưng cho hưởng án treo: 20 bị cáo
- Tù có thời hạn: 40 bị cáo.

Qua số liệu trên cho thấy Tòa án hai cấp của thành phố Hải Phòng đã áp dụng hình phạt “tù có thời hạn” là nhiều nhất, chiếm đa số các án đã tuyên. Lý do Tòa án hai cấp đã áp dụng hình phạt “tù có thời hạn” nhiều như trên, vì: Áp dụng hình phạt tù thì Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa ít bị cấp trên xem xét, nếu áp dụng hình phạt khác nhẹ hơn sẽ bị đánh giá là có vấn đề tiêu cực hoặc do có mối quan hệ. Vì vậy thực tế đa số các Thẩm phán thường áp dụng hình phạt tù để được an toàn hơn, trong khi quy định trong từng điều luật về hình phạt thì có hướng mở, tạo điều kiện cho các Thẩm phán tùy nghi quyết định. Điều đó không có nghĩa là Thẩm phán quyết định bừa mà theo quy định của luật thì áp dụng hình phạt tù giam cũng được, cho hưởng án treo cũng không sao mà áp dụng Cải tạo không giam giữ cũng được. Những ví dụ dưới đây thể hiện quan điểm này:

Ví dụ: Khoảng 14h ngày 28/4/2016, Vũ Văn Hiếu điều khiển xe mô tô AIR-BLADE màu trắng đỏ đen biển kiểm soát 15N1-037.99, phía sau trở bạn là Vũ Hồng Sơn, sinh ngày 19/5/2000, trú tại xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng trên đường Trần Khánh Dư theo hướng từ ngã 6 đi đường Lê Thánh Tông. Lúc này, ông Phạm Đức Thuận mặc trang phục cảnh sát giao thông điều khiển xe mô tô chuyên dụng và ông Nguyễn Huy Cường mặc thường phục điều khiển xe mô tô, đeo camera, hai ông là cán bộ Đội Cảnh sát giao thông trật tự Công an quận Ngô Quyền đang làm nhiệm vụ tuần tra trên đường. Khi đến trước cửa quán Number 9, đường Trần Khánh Dư do nghi ngờ xe mô tô của Hiếu mang biển kiểm soát giả, ông Phạm Đức Thuận ra hiệu lệnh cho Hiếu dừng xe lại nhưng Hiếu không chấp hành mà quay đầu xe bỏ chạy. Thấy vậy, ông Thuận đã báo cáo qua bộ đàm cho ông Nguyễn Bá Hòa (tổ trưởng tổ công tác). Ông Hòa yêu cầu hai ông Thuận và Cường bám sát, đuổi theo xe của Hiếu. Cả hai ông đã điều khiển xe đuổi theo xe của Hiếu liên tục trên nhiều tuyến phố, khi đến trước cửa

nhà số 154 đường Đông Khê, quận Ngô Quyền thì xe mô tô do ông Cường điều khiển đi song song bên phải xe của Hiếu còn xe do ông Thuận đi phía sau. Thấy vậy, Hiếu liền dùng chân phải đạp vào xe của ông Cường, làm xe của Hiếu và xe của ông Cường bị đổ xuống đường. Ông Cường không chế Hiếu thì bị Hiếu dùng tay phải đâm vào cằm rồi bỏ chạy khoảng 2 mét nhứt nửa viên gạch chỉ quay lại đạp 01 nhát vào cằm ông Cường. Cùng lúc đó thấy ông Thuận đang không chế Sơn, Hiếu cầm nửa viên gạch chỉ đạp nhiều nhát vào mũ bảo hiểm ông Thuận đang đội làm cho vùng đỉnh đầu ông Thuận bị chảy máu, đồng thời Hiếu hô Sơn bỏ chạy. Ngay sau đó quần chúng nhân dân đã hỗ trợ bắt giữ Hiếu đưa về Công an phường Đông Khê lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, còn Sơn điều khiển xe mô tô bỏ chạy. 15 giờ cùng ngày, Sơn đến Cơ quan Công an đầu thú.

Ông Cường và ông Thuận bị thương tích nhẹ, đều từ chối giám định và không yêu cầu bồi thường.

Cáo trạng số 61/CT-VKS ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Viện kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền đã truy tố Vũ Văn Hiếu về tội “Chống người thi hành công vụ” theo khoản 1 Điều 257 của Bộ luật hình sự.

Tại bản án số 62 ngày 11/8/2016 của Tòa án nhân dân quận Ngô quyền đã áp dụng khoản 1 Điều 257; điểm h,p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vũ Văn Hiếu 06 (sáu) tháng tù về tội Chống người thi hành công vụ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Vũ Văn Hiếu kháng cáo, xin giảm nhẹ và được hưởng án treo.

Tại bản án số 81/20116/HSPT ngày 26/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào Điểm b khoản 2 Điều 248; Điểm đ khoản 1 Điều 249 BLTTHS. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm, Giữ nguyên hình phạt, cho bị cáo hưởng án treo. Lý do cho hưởng án treo là Tòa án thành phố căn cứ vào nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và Nghị quyết số 01/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Các căn cứ ADPL của Tòa án thành phố đối với bị cáo cũng giống như căn cứ ADPL của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền.

Các tình tiết, tính chất của vụ án cũng được đánh giá tương tự như trên đối với bản án của Tòa án nhân dân huyện An Dương, tuy bị cáo không kháng cáo nhưng Viện kiểm sát cũng không kháng nghị, qua ví dụ dưới đây:

Ví dụ: Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 11/6/2014, tại Km 82 Quốc lộ 5 thuộc địa bàn thôn An Phú, xã Đại Bản, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xảy ra vụ tai nạn giao thông giữa xe ô tô BKS 15C – 048.93 và xe mô tô BKS 16F6 – 1003 chạy cùng chiều hướng Hà Nội – Hải Phòng, hậu quả làm anh Lê Quang Lộc là người điều khiển xe mô tô chết trên đường đi cấp cứu. Nhận được tin báo vụ tai nạn, Công an huyện An Dương kết hợp với các lực lượng chức năng tổ chức khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn. Tổ công tác gồm đồng chí Đồng Thanh Hội – Cấp bậc Đại úy, Phó đội trưởng, Điều tra viên Đội điều tra tổng hợp chủ trì cuộc khám nghiệm; đồng chí Trương Minh Tuấn – Cấp bậc Đại úy, Phó đội trưởng cùng đồng chí Nguyễn Anh Đức - Cán bộ đội Cảnh sát giao thông trật tự; đồng chí Bùi Công Thắng - Cán bộ đội điều tra tổng hợp và một số đồng chí khác thuộc Phòng Cảnh sát giao thông - Công an thành phố, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương và Công an xã Đại Bản. Trong khi Tổ công tác đo vẽ hiện trường, ghi nhận dấu vết thì Lê Văn Bình – sinh năm 1972, trú tại: Số 26/82, Cao Thắng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng điều khiển xe ô tô BKS 15A – 070.36 chở Nguyễn Ngọc Cường – sinh năm 1984, trú tại: Số 7C/32, Hùng Duệ Vương, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng đi từ hướng Hải Dương về đến đó. Cường bảo Bình dừng xe lại xem có việc gì. Bình đỗ xe giữa làn xe tải và xe thô sơ cách vị trí Tổ công tác đang khám nghiệm hiện trường khoảng 07 m. Sau khi đi vệ sinh xong, cả hai đi đến chỗ Tổ công tác đang làm nhiệm vụ, đồng chí Đỗ Hùng Sơn – Phó trạm cảnh sát giao thông An Hưng đã yêu cầu Bình và Cường đánh xe ra khỏi khu vực hiện trường để Tổ công tác làm nhiệm vụ và tránh làm cản trở giao thông. Cường bảo “ông đi mà đánh” và có lời lẽ chửi bới, lăng mạ xúc phạm lực lượng thi hành nhiệm vụ. Khi đồng chí Hội hỏi hai người có là người nhà nạn nhân hoặc có liên quan gì đến vụ tai nạn giao thông không thì Cường và Bình trả lời không liên quan gì. Đồng chí Hội yêu cầu hai người ra khỏi khu vực khám nghiệm để không cản trở việc khám nghiệm nhưng Cường và Bình không chấp hành. Nguyễn Ngọc Cường vẫn có lời

lễ xúc phạm và xông vào giật biển hiệu trên áo đồng chí Hội nhưng không giật được. Cường tiếp tục dùng tay tát vào mặt đồng chí Hội. Thấy vậy Lê Văn Bình lao vào ôm và can ngăn Cường nhưng không được. Sau đó Cường dùng chân đạp một nhát vào lưng đồng chí Nguyễn Anh Đức nên lực lượng chức năng đã không chế bắt giữ, đưa Cường về trụ sở Công an xã Lê Thiện lập biên bản bắt người phạm tội quả tang.

Tại Quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn số 38/QĐ-VKS ngày 20/6/2014 của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương truy tố bị cáo Nguyễn Ngọc Cường về tội “chống người thi hành công vụ” theo khoản 1 Điều 257 Bộ luật hình sự.

Tại bản án số 36/2014/HSST ngày 03/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện An Dương đã áp dụng khoản 1 Điều 257; các điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Cường 12 (mười hai) tháng tù.

Theo quan điểm tác giả thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với các bị cáo về tội chống người thi hành công vụ là phù hợp hơn, bởi lẽ hành vi của các bị cáo xâm phạm đến hoạt động bình thường, đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, tổ chức, làm giảm hiệu lực quản lý của các cơ quan tổ chức đó.

Về hình phạt “*Cải tạo không giam giữ*”: Qua số liệu trên cho thấy, Tòa án hai cấp của thành phố Hải Phòng rất ít áp dụng, vì những lý do mà tác giả đã đưa ra tại phần trên. Bên cạnh đó khi áp dụng hình phạt “*Cải tạo không giam giữ*”, Tòa án hai cấp của thành phố Hải Phòng, không áp dụng khấu trừ, vì: Thứ nhất hầu hết các bị cáo đều không có nghề nghiệp, thu nhập không ổn định. Nếu áp dụng khấu trừ một phần thu nhập của bị cáo thì rất khó khăn khi thi hành án, gây tổn động án kéo dài cho Cơ quan Thi hành án dân sự.

Ngoài những vướng mắc trên, tác giả còn thấy quy định các khung hình phạt trong BLHS còn quá rộng, chẳng hạn như quy định tại khoản 2 Điều 257 về tội chống người thi hành công vụ, có khung hình phạt từ hai năm đến bảy năm tù. Trên thực tế Tòa án hai cấp của thành phố Hải Phòng thường chỉ áp dụng đến mức cao nhất là 04 năm. Như vậy quy định của pháp luật chưa phù hợp với thực tế, kể cả BLHS năm 2015 cũng chưa sửa đổi quy định này.

Mở rộng hơn trong phạm vi đề tài nghiên cứu của tác giả về quy định hình phạt bổ sung cũng có khoảng cách quá rộng, chẳng hạn như quy định trong tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*”, “*người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đến năm trăm triệu đồng...*”.

2.5. Những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động áp dụng pháp luật hình sự về tội chống người thi hành công vụ

Hiệu quả hoạt động ADPL hình sự chịu sự tác động các điều kiện khách quan, chủ quan của đời sống kinh tế - xã hội. Một trong những điều kiện đó thay đổi đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động áp dụng PLHS trong quá trình giải quyết vụ án hình sự về tội chống người thi hành công vụ.

Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động xét xử của Tòa án là những điều kiện khách quan, chủ quan mà khi các điều kiện ấy thay đổi sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động áp dụng PLHS theo hướng tích cực hoặc tiêu cực.

2.5.1. Yếu tố khách quan

- **Yếu tố pháp luật:** Có thể thấy, hiệu quả ADPL hình sự trước hết phụ thuộc vào chất lượng công việc của các nhà lập pháp hình sự và các nhà hoạch định chính sách hình sự. Bên cạnh đó là những quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động của hệ thống Tòa án cũng như các cơ quan tiến hành tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Do đó các nhà lập pháp phải xây dựng hệ thống pháp luật hình sự đồng bộ, thống nhất, minh bạch, dễ hiểu và dễ áp dụng, phù hợp để đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp. Khi áp dụng, các chủ thể không phải băn khoăn, tình trạng chờ đợi sự hướng dẫn, tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn và sự thiếu hụt sẽ gây ra rất nhiều khó khăn cho các chủ thể khi ADPL. Các quy phạm PLHS được ban hành không dựa trên các qui luật khách quan, không phản ánh được qui luật đấu tranh phòng ngừa tội phạm ở nước ta trong từng thời kỳ cũng như sự vận động phát triển của các qui luật sẽ dẫn đến ADPL hình sự không có hiệu quả.

Song song với pháp luật hình sự thì tổ chức và hoạt động của bộ máy tư pháp về thủ tục TTHS cũng có tác động rất lớn đến hiệu quả ADPL hình sự. Cách thức tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến hành TTHS cần thể hiện được trách nhiệm cụ thể, rõ ràng; Hoạt động của các chủ thể tham gia vào hoạt động áp ADPL

hình sự phải độc lập. Các quy định của pháp luật TTHS về địa vị pháp lý của người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng cũng cần được xác định rõ. Các thời hạn tố tụng được quy định hợp lý và các chế tài tố tụng cũng phải bảo đảm.

- **Yếu tố kinh tế - xã hội.** Bên cạnh yếu tố pháp luật còn phụ thuộc vào yếu tố kinh tế, xã hội. Trong điều kiện xã hội phát triển, trình độ dân trí, văn hóa pháp lý cao thì hiệu quả hoạt động ADPL hình sự sẽ cao và ngược lại.

Những biến đổi xã hội ảnh hưởng đến việc giải thích các quy phạm pháp luật hình sự cụ thể. Ví dụ:

Sự ảnh hưởng của các điều kiện xã hội, của những biến đổi xã hội đến thực tiễn xác định mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội đã được thực hiện, ở đây có một xu hướng chung của hoạt động áp dụng pháp luật hình sự là: khi nào, ở đâu hoàn cảnh kinh tế và chính trị trở nên phức tạp hơn, thì khi đó và ở đó đòi hỏi phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc hơn. Ví dụ: các tội phạm tham nhũng, các tội phạm về ma túy. Những yếu tố tích cực và các yếu tố tiêu cực đều ảnh hưởng đến các hoạt động áp dụng pháp luật hình sự.

2.5.2. Yếu tố chủ quan

Yếu tố chủ quan là những điều kiện có liên quan đến chủ thể ADPL hình sự đó là Tòa án, trong quá trình giải quyết vụ án phải thông qua những con người cụ thể, nên khi xác định yếu tố chủ quan phải xem xét đến yếu tố con người, thay mặt cho Tòa án ra các quyết định ADPL trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy con người ADPL hình sự cần phải có: Trình độ năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ Tòa án. Sự hạn chế về chuyên môn của đội ngũ cán bộ ADPL sẽ có thể dẫn đến không làm rõ được bản chất thực tế của sự việc, không hiểu được nội dung mà pháp luật đã quy định và điều đó dẫn đến áp dụng gây oan, sai; bên cạnh đó còn ảnh hưởng bởi phẩm chất chính trị, ý thức pháp luật của cán bộ có thẩm quyền ADPL. Nếu những người ADPL có phẩm chất chính trị tốt, ý thức pháp luật cao thì nhân dân sẽ có niềm tin vào pháp luật, tôn trọng pháp luật và thực hiện chính xác, tuân theo pháp luật và vận động người khác tuân theo pháp luật. Ngược lại nếu những người ADPL không có ý thức thực hiện pháp luật dẫn đến ADPL sai trái thì nhân dân sẽ coi thường pháp luật, coi thường người ADPL.

Ngoài những yếu tố trên, còn có yếu tố nữa đó là điều kiện vật chất, kỹ thuật cần thiết để đảm bảo cho hoạt động ADPL. Nếu thiết bị máy móc, âm thanh...đầy đủ để hoạt động sẽ đạt được kết quả cao hơn, bên cạnh đó cũng cần quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần cho những người trực tiếp ADPL, giúp họ giảm bớt khó khăn. Có như vậy họ mới dồn trí tuệ, sức lực vào công việc, yên tâm công tác, đảm bảo ADPL tốt hơn.

Kết luận chương 2

Trong chương 2 của luận văn tác giả đã phân tích thực trạng ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ của Tòa án hai cấp thành phố Hải Phòng trong năm năm từ 2013 đến năm 2017. Trong chương này tác giả tập trung phân tích thực trạng định tội danh tội chống người thi hành công vụ và những khó khăn vướng mắc trong việc định tội danh; áp dụng các biện pháp trách nhiệm hình sự về tội chống người thi hành công vụ tại thành phố Hải Phòng. Qua đó sẽ đưa ra những giải pháp bảo đảm để áp dụng đúng PLHS góp phần nâng cao hiệu quả ADPL hình sự trong chiến lược cải cách tư pháp hiện nay.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ

Những năm qua, mặc dù trong điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn, tình hình tội phạm trên địa bàn thành phố Hải Phòng còn diễn biến phức tạp nhưng Tòa án hai cấp của thành phố Hải Phòng đã cố gắng hoàn thành nhiệm vụ của mình trong xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự. Kết quả mà Tòa án hai cấp tại thành phố Hải Phòng đạt được, nhất là hoạt động ADPL hình sự đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và nhân dân góp phần tích cực vào công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm và xây dựng, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên qua thực tiễn ADPL hình sự nói chung và ADPL hình sự về tội chống người thi hành công vụ nói riêng của Tòa án hai cấp tại thành phố Hải Phòng vẫn còn những hạn chế, chưa đáp ứng được trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Vì vậy những yêu cầu đặt ra cho việc áp dụng đúng pháp luật hình sự là cần thiết.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng hoạt động ADPL hình sự của Tòa án hai cấp tại thành phố Hải Phòng về tội chống người thi hành công vụ thời gian qua và những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động ADPL hình sự của Tòa án. Tác giả đề cập đến những giải pháp có tính chất định hướng sau đây:

3.1. Giải pháp về xây dựng và hoàn thiện pháp luật hình sự

Trong mối quan hệ với hoạt động ADPL hình sự thì PLHS được xem là một yếu tố khách quan đảm bảo cho hoạt động này có hiệu quả mà hệ thống các quy phạm PLHS lại phụ thuộc vào việc thể chế hóa chính sách PLHS của Đảng và nhà nước. Vì vậy cần phải được triển khai theo hướng:

Xây dựng pháp luật hình sự, hoàn thiện kỹ thuật lập pháp hình sự theo hướng nâng cao tính minh bạch, khả thi và tính dự báo trong các quy định của

BLHS; đảm bảo tính cụ thể, rõ ràng, đầy đủ, thống nhất về mặt kỹ thuật lập pháp hình sự, đồng thời nghiên cứu bổ sung vào BLHS, các quy phạm mang tính giải thích, giải nghĩa một số khái niệm, tình tiết, thuật ngữ; quy định cụ thể các dấu hiệu định tội, định khung hình phạt.

Trong thực tiễn thi hành pháp luật, cần có những tổng kết thực tiễn ADPL hình sự để thấy được hiệu quả và tính quyết định xã hội của từng quy phạm PLHS khi áp dụng trong thực tiễn.

Xuất phát từ những lý do trên, cần có những giải pháp cụ thể cho việc hoàn thiện PLHS là:

3.1.1. Liên quan đến các quy định về tội phạm

* Đối với các tội phạm nói chung: Cần quy định rõ ràng hơn ranh giới giữa vi phạm pháp luật và tội phạm cũng như các dấu hiệu đặc trưng cho từng tội danh. Đòi hỏi này bảo đảm thể hiện chính sách PLHS, tạo điều kiện cho các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và Tòa án nói riêng xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, cụ thể làm rõ các căn cứ để phân định ranh giới giữa vi phạm pháp luật hành chính, dân sự, kinh tế với hành vi vi phạm PLHS để tránh cả hai khuynh hướng.

- Mỗi điều luật chỉ nên quy định một hành vi phạm tội, nghĩa là một tội danh cụ thể, với mức hình phạt tương xứng, không quy định trong một điều luật có nhiều tội danh như BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015, ví dụ: Tội “Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất nổ”; tội “Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc”...

* Đối với tội chống người thi hành công vụ:

- *Về tình tiết định tội*

Cấu thành tội phạm chống người thi hành công vụ được quy định tại khoản 1 Điều 257. Nhà làm luật đã quy định những tình tiết, khi thỏa mãn những tình tiết này thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chống người thi hành công vụ. Nhưng thực trạng trong công tác định tội danh tội chống người thi hành công vụ vẫn còn những bất cập, khó khăn vướng mắc trong thực tiễn giải quyết của cơ quan tiến hành tố tụng.

Đối tượng tác động của tội phạm chống người thi hành công vụ là người thi hành công vụ, thông qua việc xâm phạm đến người thi hành công vụ mà xâm phạm đến việc thực hiện nhiệm vụ công. Người đang thi hành công vụ phải là người thi hành một công vụ hợp pháp, mọi thủ tục, trình tự thi hành phải bảo đảm đúng pháp luật. Nếu người thi hành công vụ thực hiện hành vi trái pháp luật và bị xâm hại thì hành vi của người có hành vi bị xâm phạm không phải là người có hành vi chống người thi hành công vụ. Hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này, chỉ cần người phạm tội thực hiện một trong các hành vi khách quan như *“dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hay hành vi thủ đoạn khác nhằm uy hiếp tinh thần người thi hành công vụ làm cho họ sợ mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao, nhằm cản trở người thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật”* là tội phạm đã hoàn thành. Công vụ có thể vẫn được thực hiện, mặc dù người phạm tội đã thực hiện hành vi đã được miêu tả trong cấu thành tội phạm. Như vậy khi đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người phạm tội sẽ phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội chống người thi hành công vụ và chịu mức hình phạt trong khung hình phạt tương ứng. Tuy nhiên những hành vi được miêu tả trong cấu thành tội phạm như *“dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực”* để chống lại người thi hành công vụ không chỉ được quy định tại điều 257 BLHS mà còn được quy định trong Nghị định hướng dẫn về xử phạt vi phạm hành chính.

Cụ thể trước đây, khi Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được ban hành có hiệu lực từ ngày 01/7/2013 thay thế Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 167/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình, có hiệu lực từ ngày 28/12/2013 và thay thế cho một số Nghị định có liên quan trong đó có Nghị định 73/2010/NĐ-CP. Tại khoản 3 điều 20 Nghị định 167 quy định: “Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: a) Dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để chống người thi hành công vụ”.

Hiện nay, các quy định có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính đối với lỗi vi phạm này trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành rất chung chung, mang tính định tính là chính mà thiếu đi những quy định có tính định lượng cụ thể, nên trong thực tiễn rất khó áp dụng, chính vì vậy đã dẫn đến thực trạng đang tồn tại hai quan điểm: Một là xử lý hành chính, hai là xử lý hình sự.

Để giải quyết dứt điểm tình trạng này đòi hỏi phải có những sửa đổi, hoàn thiện quy định của Điều 257 BLHS theo hướng quy định rõ cấu thành tội phạm hơn.

Thực tiễn số vụ án chống người thi hành công vụ được đưa ra xét xử thấp hơn rất nhiều so với các vụ chống người thi hành công vụ xảy ra trên thực tế. Nguyên nhân dẫn đến có sự chênh lệch đó là ngoài việc các vụ án đình chỉ, tạm đình chỉ ở giai đoạn điều tra, truy tố, thì một nguyên nhân rất quan trọng là không phải vụ chống người thi hành công vụ nào cũng được đưa ra xét xử về các tội chống người thi hành công vụ. Nhiều vụ án được đưa ra xét xử về các tội khác như: Tội “Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác”, với tình tiết “để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân” theo điểm k khoản 1 Điều 104 BLHS năm 1999; cho dù Nghị quyết 04/HĐTP ngày 29/11/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng đối với tội chống người thi hành công vụ tại Điều 205 BLHS 1985 quy định: “Nếu hành vi phạm tội giết người thi hành công vụ, thì họ bị xử lý về tội giết người theo điểm e khoản 1 Điều 101. Nếu họ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người thi hành công vụ thì tùy tình tiết của vụ án, họ bị xử lý theo điểm b khoản 2 Điều 109 (gây cố tật nặng hoặc dẫn đến chết người). Tuy nhiên có quan điểm cho rằng, quy định như trên chỉ áp dụng đối với tội chống người thi hành công vụ theo quy định tại Điều 205 BLHS năm 1985, chứ không thể áp dụng đối với tội chống người thi hành công vụ theo quy định tại Điều 257 năm BLHS 1999, bởi lẽ quy định tại Điều 205 BLHS năm 1985 khác quy định tại Điều 257 năm BLHS 1999. Các tội khác có tình tiết tăng nặng là phạm tội đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân được quy định trong các điều luật khác nhau của BLHS với khách thể xâm hại khác nhau và tính chất mức độ nguy hiểm cũng khác nhau.

Trong BLHS năm 1999, hành vi chống người thi hành công vụ được quy định là tội phạm trong hai trường hợp:

Một là: Hành vi chống người thi hành công vụ có thể cấu thành tội chống người thi hành công vụ quy định tại Điều 257 BLHS.

Hai là: hành vi chống người thi hành công vụ có thể cấu thành một trong các tội sau:

Tội giết người, với tình tiết tăng nặng “giết người đang thi hành công vụ” điểm d khoản 1 Điều 93 BLHS.

Tội đe dọa giết người, với tình tiết tăng nặng “để cản trở người thi hành công vụ”, điểm k khoản 1 Điều 94 BLHS.

Tội Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác “để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân”, điểm k khoản 1 Điều 104 BLHS

Tội lây truyền HIV cho người khác, với tình tiết tăng nặng “đối với người thi hành công vụ”, điểm d khoản 2 điều 118 BLHS.

Tội làm nhục người khác, với tình tiết tăng nặng “đối với người thi hành công vụ”, điểm d khoản 2 Điều 121 BLHS

Tội vu khống, với tình tiết tăng nặng “đối với người thi hành công vụ”, điểm đ khoản 2 Điều 122 BLHS

Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, với tình tiết tăng nặng “đối với người thi hành công vụ”, điểm đ khoản 2 Điều 122 BLHS.

Qua đó tác giả thấy rằng cần có quy định cụ thể hành vi chống người thi hành công vụ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho người thi hành công vụ với tỷ lệ thương tích dưới 11% thì xử lý về tội chống người thi hành công vụ.

Về tình tiết định khung:

Tại khoản 2 Điều 257 BLHS quy định có 05 tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự đó là: có tổ chức; phạm tội nhiều lần; xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội; gây hậu quả nghiêm trọng; tái phạm nguy hiểm. Thực tế hiện nay có rất nhiều vụ chống người thi hành công vụ có nhiều diễn

biến phức tạp. Tội phạm chống người thi hành công vụ không chỉ để ngăn cản việc thi hành công vụ, chạy trốn khi bị bắt giữ mà còn manh động tấn công gây thương vong cho lực lượng thi hành công vụ, giải cứu đồng bọn, cướp lại tang vật, thậm chí một số băng nhóm tội phạm còn có ý đồ tấn công để đe dọa cán bộ. Đối tượng phạm tội có tính chất côn đồ, liều lĩnh, sử dụng những công cụ phương tiện, vũ khí nguy hiểm như súng lựu đạn, mìn, dao, kiếm, ô tô, mô tô...để chống trả lại lực lượng thi hành công vụ hoặc dùng các thủ đoạn nguy hiểm để phạm tội. Có thể thấy phạm tội trong những trường hợp này tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi cao hơn nhiều so với những trường hợp phạm tội thông thường. Nhưng do không được quy định là tình tiết tăng nặng, cho nên trách nhiệm hình sự của những trường hợp phạm tội như trên được đánh đồng với các trường hợp phạm tội ít nguy hiểm hơn.

Theo tác giả, để đảm bảo xử lý đúng, chính xác đối với hành vi chống người thi hành công vụ mà có các tình tiết thể hiện mức độ nguy hiểm cao như: sử dụng vũ khí, hung khí, phương tiện thủ đoạn nguy hiểm phạm tội cần được quy định là một tình tiết định khung tại khoản 2 Điều 257 BLHS sẽ phù hợp với thực tiễn. Nên bổ sung thêm tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 257 BLHS là: Dùng hung khí nguy hiểm hoặc gây tỷ lệ thương tật cho người thi hành công vụ đến dưới 11%.

Như vậy cần có hướng dẫn bổ sung, mặc dù BLHS năm 2015 mới có hiệu lực nhưng cũng chưa có quy định này.

Tình tiết nữa là “*phạm tội nhiều lần*” và “*Gây hậu quả nghiêm trọng*” được quy định trong BLHS năm 1999 cũng gây khó khăn cho người ADPL. Tuy nhiên với hai tình tiết này đã được BLHS năm 2015 thay thế, quy định rõ ràng nên tác giả không nghiên cứu sâu.

3.1.2. Liên quan đến các quy định về hình phạt và quyết định hình phạt

Xây dựng cơ cấu hệ thống hình phạt khoa học, hợp lý, đáp ứng được mục tiêu xử lý công bằng người phạm tội, đạt hiệu quả cao của việc áp dụng hình phạt. Điều đó được thể hiện ở sự kết hợp chặt chẽ giữa nghiêm trị và khoan

hồng, do đó phải điều chỉnh loại hình phạt, mức hình phạt đối với một số loại tội phạm theo hướng vừa bảo đảm tính răn đe đối với người phạm tội, vừa tạo cho họ có điều kiện để khắc phục hậu quả do họ gây ra. Với yêu cầu đó việc hoàn thiện hệ thống hình phạt là cần thiết, đối với tội chống người thi hành công vụ cần hoàn thiện những nội dung:

Không nên áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với tội chống người thi hành công vụ. Qua thực tiễn cho thấy loại hình phạt cải tạo không giam giữ chưa đủ sức trừng trị, răn đe đối với người phạm tội, không đáp ứng được yêu cầu phòng chống tội phạm hiện nay. Thực tế qua khảo sát xét xử 05 năm tại địa bàn thành phố Hải Phòng rất ít áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ.

Hiện nay tình trạng chống người thi hành công vụ đang diễn ra ngày càng phức tạp, tính chất nguy hiểm của hành vi ngày càng tăng cao. Nguyên nhân là do sự gia tăng chung của tình hình tội phạm, nguyên nhân nữa là mức hình phạt quy định còn nhẹ. Căn quy định hình phạt tại Điều 257 BLHS 1999 nay là Điều 330 BLHS 2015 theo hướng quy định có 03 khung hình phạt, với mức tối thiểu là 06 tháng tù và tối đa là 10 năm tù. Có như vậy mới đảm bảo sức răn đe, trừng trị đối với người phạm tội và đạt được mục đích phòng ngừa hành vi phạm tội.

Bên cạnh đó cũng cần tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật:

Trong vụ án chống người thi hành công vụ còn có một số quan điểm khác nhau về xác định tư cách người tham gia tổ tụng của “người thi hành công vụ” mà bị gây thiệt hại về sức khỏe, tài sản như sau:

Có quan điểm cho rằng “người thi hành công vụ” trong trường hợp này được xác định là “người bị hại”, bởi lẽ họ bị thiệt hại về sức khỏe, tài sản.

Quan điểm khác lại cho rằng do khách thể bị xâm hại trọng vụ án chống người thi hành công vụ là hoạt động bình thường, đúng đắn của cơ quan Nhà nước, của người đang thi hành nhiệm vụ, công vụ. Nếu người thi hành công vụ bị thiệt hại về sức khỏe, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự về tội khác mà có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại thì người thi hành công vụ trong trường hợp này vừa tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn dân sự vừa là người làm chứng.

Quan điểm nữa cho rằng trong trường hợp này phải xác định người thi hành công vụ là “người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan”, không phải là người bị hại, không phải là người làm chứng. Bởi lẽ, khách thể bị xâm hại trọng vụ án chống người thi hành công vụ là hoạt động bình thường, đúng đắn của cơ quan Nhà nước. Nếu họ bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do hành vi chống người thi hành công vụ gây ra, họ sẽ được xác định là người bị hại nhưng ở một tội khác, độc lập với tội chống người thi hành công vụ, nếu như đủ điều kiện cấu thành tội độc lập đó. Như vậy phải xác định người thực hiện công vụ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Theo quan điểm của tác giả, trước hết phải khẳng định khách thể bị xâm hại trong vụ án chống người thi hành công vụ là xâm phạm đến việc thực hiện nhiệm vụ của những người đang thi hành công vụ và thông qua đó xâm phạm đến hoạt động của Nhà nước về quản lý hành chính trong lĩnh vực thi hành nhiệm vụ công. Do vậy không thể xác định người thi hành công vụ là người bị hại, cũng không thể xác định là người làm chứng mà phải xác định là “người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan”. Nếu họ có yêu cầu về thiệt hại thì vẫn giải quyết, buộc bị cáo phải bồi thường chi phí hợp lý cho người đang thi hành công vụ với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, điều đó không vi phạm pháp luật mà vẫn đảm bảo quyền lợi cho họ. Mặt khác, nếu họ bị thiệt hại nhưng khi xét xử họ chưa yêu cầu giải quyết thiệt hại thì họ có quyền khởi kiện thành vụ án khác, khi có yêu cầu.

Như vậy cần có văn bản hướng dẫn cụ thể. Trong trường hợp này người thi hành công vụ phải xác định là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do vậy họ phải có nghĩa vụ đi giám định tỷ lệ thương tật, để từ đó mới có căn cứ xử lý đúng tội danh, không thể tùy thuộc vào ý chí cá nhân của người thi hành công vụ có muốn giám định tỉ lệ thương tật hay không.

Từ những phân tích trên cho thấy sự cần thiết ban hành văn bản hướng dẫn những vấn đề hiện còn vướng mắc trong quá trình giải quyết vụ án là một đòi hỏi khách quan, cần phải thực hiện sớm trong thời gian tới nhất là trong quá

trình cải cách tư pháp hiện nay ở nước ta. Tác giả thấy đã đến lúc chúng ta cần trao quyền giải thích pháp luật hình sự và pháp luật TTHS cho Tòa án nhân dân tối cao. Muốn vậy, cần có tính đồng bộ, hữu hiệu để ban hành kịp thời những văn bản giải thích, hướng dẫn áp dụng các quy định của BLTTHS và BLHS; nhất là những quy định có vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, khắc phục tình trạng chờ Nghị định, Thông tư hướng dẫn. Nội dung giải thích phải chính xác, không trái với nội dung tư tưởng của quy phạm pháp luật. Về hình thức văn bản, ngoài Nghị quyết, Thông tư liên tịch cần coi các văn bản khác như chỉ thị, công văn hướng dẫn thi hành pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao là những văn bản có giá trị pháp lý bắt buộc đối với các Tòa án trên cả nước.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về trình tự, thủ tục áp dụng pháp luật hình sự

Hiệu quả hoạt động áp dụng PLHS sẽ không cao nếu không có sự cải cách các thủ tục, trình tự áp dụng. Với yêu cầu cải cách các thủ tục tố tụng theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp nói chung và TTHS nói riêng, cần có những cải cách liên quan đến trình tự, thủ tục này. Tuy nhiên, trình tự, thủ tục áp dụng PLHS có nhiều nội dung. Ở đây tác giả tập trung đưa ra một số giải pháp còn vướng mắc, bất cập trong quá trình giải quyết vụ án hình sự về tội chống người thi hành công vụ như sau

- *Quy định về truy nã bị can, bị cáo là người chưa thành niên*

Truy nã bị can, bị cáo là hoạt động truy tìm, bắt giữ người bị khởi tố hoặc người đã bị TA có quyết định đưa ra xét xử về tội Chống người thi hành công vụ nhưng bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu, để các cơ quan tố tụng xử lý theo pháp luật. Hoạt động này đã được BLTTHS quy định bởi một số điều luật, mục đích nhằm giải quyết triệt để tình trạng bị can, bị cáo sống ngoài vòng pháp luật.

Tình trạng bị can, bị cáo là người chưa thành niên tìm mọi cách trốn tránh việc xử lý của pháp luật hoặc cơ quan tố tụng không biết họ đang ở đâu ngoài việc gây khó khăn cho điều tra, truy tố, xét xử còn có những hậu quả khác. Do

họ là những người chưa phát triển đầy đủ về trí lực, thể lực, tinh thần nên khi sống ngoài vòng pháp luật càng dễ bị ảnh hưởng thói hư tật xấu, dễ tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, việc truy nã bị can, bị cáo là người chưa thành niên cũng là hoạt động cần thiết, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng ngừa tội phạm ở những đối tượng đặc biệt này. Cho đến nay BLHS năm 2015 cũng chưa quy định truy nã bị can, bị cáo là người chưa thành niên. Vì vậy tác giả đề cập cần có hướng dẫn quy định này để đảm bảo tính đấu tranh phòng ngừa tội phạm cũng như ngăn chặn được tác hại của lứa tuổi chưa thành niên.

- Quy định về giới hạn của việc xét xử

Theo Điều 196 BLTTHS thì *"Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác mà Viện kiểm sát truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố"*.

Với quy định này còn nhiều bất cập trong thực tế giải quyết vụ án. Tác giả không nghiên cứu sâu, vì bất cập đó đã được quy định tại Điều 298 BLTTHS năm 2015. Điều luật quy định:

"1. "Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố.

3. Trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó."

3.3. Giải pháp về tổ chức và hoạt động của Tòa án trong hệ thống áp dụng pháp luật hình sự

Tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, nhất là Tòa án là một trong những yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động ADPL hình sự.

Giữ vị trí trung tâm trong quá trình áp dụng PLHS, Tòa án là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử. Xét xử là một dạng hoạt động đặc thù, khác với các hoạt động của các cơ quan nhà nước nói chung và các cơ quan tư pháp khác nói riêng. Điều đó đòi hỏi phải tiếp tục nâng cao năng lực xét xử của Tòa án. Đặc biệt là tạo mọi điều kiện để Tòa án được độc lập trong việc thực hiện chức năng của mình. Hiện nay về nhận thức, sự độc lập của hoạt động xét xử được biểu hiện ở sự độc lập giữa Thẩm phán và hội thẩm nhân dân, độc lập giữa các cấp xét xử và độc lập của hệ thống Tòa án với yếu tố bên ngoài của quá trình xét xử, bao gồm chính trị, xã hội và các nhánh quyền lực khác. Như ở trên đã đề cập, ở Việt Nam ta hiện nay nói chung và ở thành phố Hải Phòng nói riêng còn tồn tại nhiều yếu tố gây ảnh hưởng đến sự độc lập hoạt động xét xử. Tuy nhiên, các giải pháp đưa ra cần được xem xét trong phạm vi chế độ chính trị hiện hành, phù hợp với hoàn cảnh nước ta và có khả năng ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn.

Phân định rõ ràng thẩm quyền quản lý và thẩm quyền tố tụng trong các cơ quan Tòa án, tức là giải quyết mối quan hệ cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan Tòa án với việc điều hành hoạt động của cơ quan, tổ chức xét xử các vụ án và thẩm quyền xét xử của Thẩm phán. thực tế cho thấy, một số Thẩm phán khi xét xử vẫn chưa hoàn toàn độc lập, vẫn đang còn việc lãnh đạo nghe báo cáo án, định hướng đường lối xét xử, như vậy phần nào ảnh hưởng đến nguyên tắc độc lập khi xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Thỉnh thị án là một thực tiễn có hại cho sự độc lập của hoạt động xét xử, nó là tiền đề cho Tòa án cấp dưới từ bỏ sự độc lập của mình. Cơ chế duyệt án tồn tại ở nước ta không thể hiện được sự độc lập trong hoạt động xét xử của các Thẩm phán và tác động xấu đến quá trình thực thi công lý.

3.4. Giải pháp về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức Tòa án nhân dân, đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán

Hiệu lực, hiệu quả hoạt động ADPL hình sự trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, xét cho cùng được quyết định bởi phẩm chất, năng lực và hiệu quả công tác của đội ngũ Thẩm phán. Thực trạng trình độ năng lực của một số Thẩm phán còn hạn chế: Còn có tình trạng Thẩm phán chưa nắm vững các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết án; Năng lực nghiên cứu, phân tích và đánh giá chứng cứ hạn chế; Việc đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng: Xác định tội danh không chính xác; trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung thiếu căn cứ.

Một số Thẩm phán có biểu hiện của sự suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Đánh giá khách quan thì thấy, tuyệt đại đa số Thẩm phán luôn giữ vững được tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, tôn trọng pháp luật và kỷ luật công vụ, luôn đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít Thẩm phán có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống. Trong các biểu hiện của suy thoái, thì nguy hiểm nhất đó là sự phai nhạt lý tưởng cách mạng, không kiên định con đường Xã hội chủ nghĩa, sa sút ý chí chiến đấu, không làm tròn bổn phận, chức trách được giao... Sự suy thoái về đạo đức, lối sống còn biểu hiện ở tính ích kỷ, thực dụng, cơ hội, vụ lợi, hám danh, tham nhũng, tham quyền lực, bè phái cục bộ, mất đoàn kết, tư duy nhiệm kỳ, lợi ích nhóm, quan liêu, xa dân, vô cảm trước những khó khăn bức xúc của nhân dân. Vì vậy cần có một số giải pháp sau:

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng và quản lý cán bộ, Thẩm phán TAND: Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, trau dồi và nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, đạo đức, lối sống đối với đội ngũ cán bộ, công chức và Thẩm phán Tòa án các cấp. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện lời dạy của Bác Hồ đối với cán bộ Tòa án "*Phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư*" với phương châm "*Gần dân, hiếu dân, giúp dân, học dân*". Tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI gắn với việc học tập và làm theo

tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong hệ thống Tòa án nhân dân với chủ đề "*Nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống của đội ngũ Thẩm phán, cán bộ, công chức ngành Tòa án nhân dân*".

- Đổi mới tranh tụng tại phiên tòa: Đổi mới công tác xét xử các loại án nói chung và án hình sự nói riêng theo hướng mở rộng tranh tụng tại phiên tòa, coi trọng việc xem xét kết quả tranh tụng ở Tòa khi kết án, đây chính là khâu đột phá của hoạt động tư pháp. Thực hiện có hiệu quả việc tranh tụng tại phiên tòa của TAND chính là yếu tố quan trọng có giá trị quyết định của công cuộc cải cách tư pháp. Từ đó chất lượng của các bản án, quyết định cũng sẽ đảm bảo đúng đắn, chính xác, góp phần quan trọng vào việc giảm oan, sai trong hoạt động tố tụng

- Bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ Thẩm phán: Để đảm bảo đủ số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ Thẩm phán, cần chú trọng một số nội dung cơ bản sau:

+ Công tác tuyển chọn Thẩm phán: Chất lượng đội ngũ Thẩm phán TAND trước hết phụ thuộc vào công tác tuyển chọn và bổ nhiệm. Để có một đội ngũ Thẩm phán TAND thực sự vững mạnh, trong sạch, chất lượng cao thì cần phải sớm đổi mới công tác tuyển chọn và bổ nhiệm theo hướng: Đảm bảo tuyển chọn thực chất, công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; mở rộng nguồn tuyển chọn và bổ nhiệm. Theo đó, những đối tượng ngoài hệ thống TAND, nhưng nếu đáp ứng được những điều kiện cần và đủ theo quy định, thì cũng được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán.

+ Công tác kiểm tra, đánh giá Thẩm phán: Công tác kiểm tra, đánh giá Thẩm phán là một công việc vô cùng quan trọng. Việc đánh giá đối với mỗi Thẩm phán trên mỗi lĩnh vực xét xử phải dựa vào các tiêu chuẩn công chức, tiêu chuẩn Thẩm phán, nhiệm vụ và mối tương quan giữa các bộ phận trong hệ thống tổ chức để xây dựng được các tiêu chí đánh giá phù hợp, những tiêu chí cơ bản đó là: *Về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc*, cần quan tâm đến các yếu tố lập trường, tư tưởng chính trị, ý thức chấp hành chính sách pháp luật của nhà nước, tinh thần học tập nâng cao trình độ, tính trung thực

trong công tác, tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật; tinh thần đoàn kết, phê bình và tự phê bình; chống quan liêu tham nhũng và những biểu hiện tiêu cực khác; quan hệ phối hợp tổng công tác; tinh thần phục vụ nhân dân; *về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ*, đánh giá về năng lực công tác của Thẩm phán phải trên cơ sở công việc cụ thể được giao, mang tính xác thực, tổng số hồ sơ vụ việc được giao, số vụ việc đã giải quyết; số vụ việc có kháng cáo, kháng nghị, số vụ việc bị sửa, hủy do khách quan hay chủ quan, tiến bộ và kết quả thực hiện nhiệm vụ (có án bị quá hạn luật định hay không?)

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ.

- Đổi mới chế độ tiền lương và chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, nhất là Thẩm phán theo đặc thù của Tòa án; xây dựng cơ chế phát hiện, thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ đối với công chức có tài năng trong hoạt động công vụ nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào hệ thống Tòa án. Chế độ, chính sách, tiền lương là một trong những yếu tố quan trọng bảo đảm tính độc lập của đội ngũ cán bộ, công chức và Thẩm phán trong thực thi công vụ. Nếu chế độ tiền lương và chính sách đãi ngộ phù hợp thì sẽ bảo đảm cho cán bộ, công chức và Thẩm phán không phải lo mưu sinh, vì họ và gia đình có thể sống đầy đủ bằng chính đồng lương, từ đó sẽ không bị chi phối bởi giá trị vật chất từ phía các cá nhân, tổ chức liên quan.

Đề cao kỷ luật kỷ cương, tăng cường hơn nữa sự giám sát của cơ quan dân cử và nhân dân đối với Thẩm phán.

Để nâng cao hiệu quả công tác xét xử, cần thực hiện nhiều giải pháp thích hợp, đồng bộ. Đồng thời với việc xây dựng được cơ chế đãi ngộ, tuyển chọn Thẩm phán tốt, thì rất cần phải có cơ chế giám sát, kiểm soát hoạt động của Thẩm phán, nhằm đảm bảo cho Thẩm phán luôn "Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật".

3.5. Giải pháp công tác tổng kết thực tiễn xét xử đối với tội chống người thi hành công vụ.

Tòa án nhân dân tối cao cần quan tâm chỉ đạo đến Tòa án nhân dân các cấp trên cả nước nói chung và Tòa án thành phố Hải Phòng nói riêng vào

những đợt tổng kết công tác hàng năm và trực tiếp tổng kết thực tiễn xét xử về các loại tội phạm, đặc biệt là tội chống người thi hành công vụ, để từ đó đúc rút kinh nghiệm cho đội ngũ Thẩm phán áp dụng đúng pháp luật hình sự đối với loại tội phạm này nhằm nâng cao chất lượng xét xử các vụ án, đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, góp phần tích cực trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Qua đó rất cần thiết xây dựng án lệ đối với loại tội phạm này, vì trên thực tế còn nhiều quan điểm khác nhau về xác định tội danh là chống người thi hành công vụ hay tội cố ý gây thương tích ...

Kết luận chương 3

Trong chương 3 của luận văn, tác giả đã tập trung phân tích những giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác trong áp dụng pháp luật hình sự của Tòa án nói chung và của Tòa án hai cấp tại Thành phố Hải Phòng về tội Chống người thi hành công vụ nói riêng. Những giải pháp này được xây dựng trên cơ sở quán triệt những quan điểm của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp và tình hình thực tế ở địa phương nên có cơ sở lý luận và thực tiễn.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu về ADPL hình sự đối với tội chống người thi hành công vụ yêu cầu chúng ta phải nghiên cứu đến phương diện lý luận và thực tiễn ADPL hình sự, qua đó thấy được: Áp dụng PLHS là một hoạt động thực tiễn pháp lý, là quá trình nhằm cá biệt hóa những quy định PLHS và các trường hợp cụ thể đối với người đã thực hiện hành vi mà Nhà nước coi là tội phạm, mang tính tổ chức - quyền lực Nhà nước và được thực hiện theo một trình tự đặc biệt do pháp luật TTHS quy định, được áp dụng các biện pháp trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất của Nhà nước đối với người thực hiện tội phạm; là hoạt động chủ động của Nhà nước mà các chủ thể có thẩm quyền là các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, đặc biệt là Tòa án.

Kế thừa, phát triển tinh thần Nghị quyết số 08-NQ/TW năm 2002 của Bộ Chính trị về công tác tư pháp, ngày 02/02/2005 Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW “về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”, đã nêu rõ: Tòa án là trung tâm, xét xử là trọng tâm, tranh tụng là khâu đột phá trong công cuộc cải cách tư pháp; thể hiện sự quyết tâm chính trị cao của Đảng về chiến lược cải cách tư pháp sâu rộng, cơ bản, thường xuyên và lâu dài nền tư pháp nước nhà. Cụ thể hóa các Nghị quyết nêu trên của Đảng, Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên trong lịch sử lập Hiến, đã quy định rõ tại Điều 102: *“Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”*.

Với chức năng, nhiệm vụ được Hiến pháp, pháp luật quy định, những năm qua, Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Hải Phòng nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật, góp phần đáng kể đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm nói chung và tội phạm chống người thi hành công vụ nói riêng.

Trong thực hiện ADPL hình sự của mình, Tòa án nhân dân hai cấp tại Hải Phòng đều quán triệt sâu sắc tinh thần Nghị quyết của Đảng nên đã đạt được kết quả cao trong công cuộc xây dựng đất nước. Tuy nhiên vẫn còn bộc lộ hạn chế,

thiếu sót, như: Áp dụng pháp luật chưa chính xác, có trường hợp xét xử chưa đúng tội danh, bỏ lọt tội phạm và người phạm tội.

Để bảo đảm áp dụng pháp luật hình sự về tội Chống người thi hành công vụ của Tòa án hai cấp tại thành phố Hải Phòng, luận văn làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng pháp luật hình sự nhằm nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật của Tòa án hai cấp thành phố Hải Phòng, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm và cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Báu (2005), *Tội chống người thi hành công vụ và một số tội khác có dấu hiệu Chống người thi hành công vụ trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học, (số 6), tr 9-13.
2. Bộ chính trị, Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 về *Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới*.
3. Bộ chính trị, Nghị quyết 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 về *Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến 2010, định hướng đến năm 2020*.
4. Bộ chính trị, Nghị quyết 49/NQ-TW ngày 02/06/2005 về *Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
5. Mai Bộ (2012), *Phân biệt tội chống người thi hành công vụ với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 12), tr.9-13.
6. Chính Phủ (2010), *Nghị định 73/2010/NĐ-CP ngày 12/7/2010 của quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự, an toàn xã hội*.
7. Chính Phủ (2013), *Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh. Trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình*.
8. Chính phủ (2013), *Nghị định 208/2013/NĐ-CP ngày 17/12/2013 quy định các biện pháp phòng ngừa ngăn chặn và xử lý hành vi chống người thi hành công vụ*.

9. Trần Vi Dân, Đào Anh Tới (2011), *Một số khó khăn vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật hình sự để xử lý hành vi chống người thi hành công vụ*, Tạp chí Kiểm sát, (số 14), tr.36-39.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Minh Đoan (2002), *"Áp dụng pháp luật - Một số vấn đề cần quan tâm"*, Tạp chí Luật học, số 3
12. Trần Hiếu Đức (2010), *Trao đổi về tư cách tham gia tố tụng của người thi hành công vụ*, Tạp chí kiểm sát (số 11), tr 42-46.
13. Đỗ Đức Hồng Hà (2005), *Xử lý đối với hành vi dùng vũ lực chống người thi hành công vụ ở nơi công cộng*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 7), tr. 25 – 27.
14. Đông Hồ (2009), *Về tư cách tham gia tố tụng của người thi hành công vụ trong vụ án chống người thi hành công vụ*, Tạp chí kiểm sát (số 10), tr 54-56.
15. Nguyễn Ngọc Hòa (2015), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Tư pháp năm 2015.
16. Nguyễn Ngọc Hoài (2012), *Tội chống người thi hành công vụ theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội.
17. Nguyễn Võ Hoàng (2013), *Tội chống người thi hành công vụ theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội.
18. Học viện hành chính (2010), *Giáo trình quản lý hành chính nhà nước*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
19. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (1986), Nghị quyết số 04/1986/NQ-HĐTP ngày 29/11/1986 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần Các tội phạm của Bộ luật hình sự năm 1985.

20. Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao (2006), Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao *hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự*.
21. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2013) *Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013*
22. Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Nghị quyết 02/2003/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 về *hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự*.
23. Vũ Văn Kiệm (2006), *Tội chống người thi hành công vụ và đấu tranh phòng chống loại tội phạm này*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Hà Nội.
24. Đàm Cảnh Long (2012), *Áp dụng pháp luật hình sự của Tòa án nhân dân từ thực tiễn tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
25. Nguyễn Thị Luyên, *Tội chống người thi hành công vụ theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội.
26. Dương Tuyết Miên (2004), *Bàn về định tội danh và quyết định hình phạt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
27. Trần Thị Kim Oanh (2010), *Về tư cách tham gia tố tụng của người thi hành công vụ trong vụ án chống người thi hành công vụ*, Tạp chí kiểm sát (số 6), tr.46-47.
28. Trần Như Phong, *Tội chống người thi hành công vụ theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Ngãi*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội.
29. Đinh Văn Quế (2006), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự phần chung*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
30. Đinh Văn Quế (2006), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự*, tập 8, Nxb tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
31. Quốc hội (1985) *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
32. Quốc hội (1999) *Bộ luật Hình sự*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.

33. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Tư pháp, Hà Nội
34. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
35. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
36. Lê Xuân Thân (2004), *Áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
37. Tòa án nhân dân tối cao –Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ nội vụ (1998) thông tư liên tịch số 01/1998 của ngày 02/01/1998 *hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS 1985*.
38. Trường Đại học luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân năm 2003.
39. Trường Đại học luật Hà Nội, *giáo trình lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb tư pháp, năm 2007.
40. Phùng Thế Vắc; Trần Văn Luyện; Phạm Thanh Bình; Nguyễn Đức Mai; Nguyễn Sỹ Đại; Nguyễn Mai Bộ (2007), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 - phần Các tội phạm*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
41. Chu Thị Trang Vân (2006), "*Đặc trưng của áp dụng pháp luật hình sự*" , Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (3), tr.17-18.
42. Võ khánh Vinh (1996), *Quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Tội phạm học, Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Võ khánh Vinh (2013), *Giáo trình lý luận chung về định tội danh*, Nxb khoa học xã hội.
44. Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam phần các tội phạm*, Nxb khoa học xã hội.
45. Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam phần chung*, Nxb khoa học xã hội.